

Mục Lục

Mục Lục.....	1
1.Tính cấp thiết của đề tài.	2
2. Mục đích nghiên cứu, ý nghĩa đề tài.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Bố cục của khóa luận.	4
CHƯƠNG 1 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG.....	5
1.1. Khái niệm về di tích lịch sử văn hóa.....	5
1.2. Các loại di tích lịch sử văn hoá tiêu biểu:	6
1.3. Quan hệ giữa du lịch với các di tích lịch sử văn hóa.	11
Tiểu kết chương 1.....	20
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG KHAI THÁC DU LỊCH TẠI DI TÍCH CHÙA KEO – THÁI BÌNH.	21
2.1. Giới thiệu khái quát về tỉnh Thái Bình.....	21
2.2. Di tích chùa Keo – Thái Bình.	32
2.3.Giá trị của di tích Chùa Keo.....	55
2.4. Thực trạng khai thác du lịch hiện nay tại chùa Keo.....	57
Tiểu kết chương 2.	60
CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHAI THÁC DI TÍCH CHÙA KEO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI THÁI BÌNH.....	61
3.1. Bảo tồn di tích thông qua hoạt động du lịch.	61
3.2. Xây dựng hình ảnh điểm đến.	63
3.3. Kết hợp với các loại hình du lịch khác	65
3.4. Quảng bá xúc tiến.....	67
Kết Luận	68
Danh mục tài liệu tham khảo.....	69
Phụ Lục.....	70

Mở đầu.

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Tỉnh Thái Bình là quê hương anh hùng gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp của nhiều danh nhân, danh tướng nổi tiếng trong lịch sử dân tộc như Bát nạn tướng quân Vũ Thị Thục Nương (thế kỷ I)- bà là một nữ tướng tài ba dưới thời 2 Bà Trưng; Lý Bôn hay còn gọi Lý Bý, sau khi đánh tan quân Lương, ông lên ngôi vua lấy hiệu Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân; Sứ quân Trần Lãm (?- 967), người có công giúp đỡ Đinh Bộ Lĩnh sau này lập ra nhà Đinh (968 - 980); Nhà bác học lỗi lạc Lê Quý Đôn. Và cũng không thể không nói đến những công trình di tích đã tồn tại từ rất lâu cho đến tận ngày nay như đền Trần (Tiền Đức – Hưng Hà), đền Đồng Bằng (An Lễ - Quỳnh Phụ)..... Và đặc biệt hiện nay, tại Thái Bình còn lưu giữ được một di tích rất cổ kính, độc đáo và có giá trị đặc biệt quan trọng đối với tỉnh Thái Bình nói riêng và nước Việt Nam nói chung, đó chính là “chùa Keo”. Cùng với những di tích lịch sử và danh thắng khác trên đất Thái Bình, di tích Chùa Keo chính là một nguồn tài nguyên du lịch độc đáo, đầy tiềm năng, góp phần phục vụ và đóng góp vào sự phát triển chung của ngành du lịch Thái Bình.

Nhưng trên thực tế trong những năm qua, việc khai thác di tích này phục vụ cho du lịch của tỉnh Thái Bình chưa phát huy được hết hiệu quả và tiềm năng vốn có của nó và vẫn còn tồn đọng nhiều mặt hạn chế. Hoạt động du lịch tại điểm đến này còn diễn ra một cách tự phát, chưa có quy hoạch cụ thể đồng bộ, cũng như chưa có sự quản lý một cách chặt chẽ các nguồn tài nguyên từ phía cấp chính quyền địa phương, đã gây ra những lãng phí lớn về nguồn tài nguyên. Hơn thế nữa, những lợi ích về kinh tế do du lịch mang lại chưa tương xứng với tiềm năng, cụ thể đó là sự đóng góp vào sự phát triển kinh tế của địa phương còn rất hạn chế. Chính vì những lý do trên, em đã lựa chọn đề tài: **“Khai thác di tích chùa Keo ở Thái Bình phục vụ phát triển du lịch”** cho khóa luận tốt nghiệp của mình nhằm tìm ra các giải pháp thúc đẩy hiệu quả khai thác phát triển du lịch đối với di tích này.

2. Mục đích nghiên cứu, ý nghĩa đề tài

- Mục đích nghiên cứu.

Đề tài nhằm mục đích nghiên cứu, tìm hiểu di tích chùa Keo tại tỉnh Thái Bình để thấy được một cách tổng thể nhất những giá trị của công trình này về lịch sử, về kiến trúc, về lễ hội cổ truyền và đặc biệt là những giá trị tiềm năng có thể khai thác cho du lịch.

- Ý nghĩa đề tài:

Đã có một số tài liệu viết và giới thiệu về di tích chùa Keo ở Thái Bình song việc thống kê, hệ thống một cách đầy đủ còn rất ít. Đồng thời phần lớn những tài liệu đó mới dừng lại ở chỗ cung cấp thông tin, ít tài liệu đề cập đến việc định hướng khai thác những tài nguyên này cho hoạt động du lịch của tỉnh. Vì thế, với đề tài này, trên cơ sở vận dụng những lý thuyết của du lịch học vào trong thực tiễn du lịch tỉnh Thái Bình, người thực hiện mong muốn đưa ra một cái nhìn hệ thống về nguồn tài nguyên mang tính lịch sử này, cũng như những bất cập trong hiện trạng khai thác hiện nay, từ đó đề xuất những định hướng cho việc phát triển du lịch của địa phương trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: di tích chùa Keo tại xã Duy Nhất huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

- Phạm vi nghiên cứu: không gian di tích và thời gian hình thành di tích chùa Keo.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu: Là phương pháp chính được sử dụng trong đề tài. Trên cơ sở thu thập thông tin tư liệu từ nhiều lĩnh vực, nhiều nguồn khác nhau có liên quan tới đề tài nghiên cứu, người viết sẽ xử lý, chọn lọc để có những kết luận cần thiết, có được tầm nhìn khái quát về vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp thực địa: Quá trình thực địa giúp sưu tầm thu thập tài liệu, nhằm nhận được thông tin xác thực cần thiết để thành lập ngân hàng số liệu cho việc hoàn thiện đề tài.

Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh tổng hợp: Phương pháp này giúp định hướng, thống kê, phân tích để có cách nhìn tương quan, phát hiện ra các yếu tố và sự ảnh hưởng của yếu tố tới hoạt động du lịch trong đề tài nghiên cứu; việc phân tích, so sánh, tổng hợp các thông tin và số liệu mang lại cho đề tài cơ sở trong việc thực hiện các mục tiêu dự báo, các chương trình phát triển, các định hướng, các chiến lược và giải pháp phát triển du lịch trong phạm vi nghiên cứu của đề tài.

5. Bố cục của khóa luận.

Đề tài ngoài Phần mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo gồm có 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận chung.

Chương 2. Thực trạng khai thác du lịch tại di tích chùa Keo - Thái Bình .

Chương 3. Đề xuất một số giải pháp khai thác di tích chùa Keo phục vụ phát triển du lịch tại Thái Bình.

CHƯƠNG 1 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG.

1.1. Khái niệm về di tích lịch sử văn hóa.

Khái niệm di tích lịch sử văn hoá được bắt nguồn từ các khái niệm về di tích lịch sử và di tích văn hóa. Vậy có thể hiểu:

Di tích lịch sử văn hoá là nơi ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu có ý nghĩa quyết định chiều hướng phát triển của đất nước, của địa phương. Đây là nơi ghi dấu những kỉ niệm, ghi dấu chiến công xâm lược, ghi dấu tội ác của đế quốc và phong kiến.

Di tích văn hóa là những đặc điểm ẩn dấu một bộ phận giá trị văn hóa trong lịch sử, là những di tích gắn với các công trình kiến trúc có giá trị. Những di tích này không chỉ chứa những giá trị kiến trúc mà còn chứa đựng cả những giá trị văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần.

Theo Luật di sản văn hóa thì: Di tích lịch sử văn hoá được hiểu là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa khoa học.

Di tích lịch sử văn hoá là những không gian vật chất cụ thể khách quan trong đó chứa đựng các giá trị điển hình lịch sử do tập thể hoặc cá nhân con người sáng lập ra trong lịch sử để lại.

Di tích lịch sử văn hoá là tài nguyên văn hóa quý báu của mỗi địa phương, mỗi dân tộc, mỗi đất nước và của cả nhân loại. Nó là bằng chứng trung thành, xác thực và cụ thể về đặc điểm văn hóa của mỗi nước. Ở đó chứa đựng tất cả những gì thuộc về truyền thống tốt đẹp, những tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hóa nghệ thuật của mỗi quốc gia. Đó chính là bộ mặt quá khứ của mỗi dân tộc, mỗi đất nước, là biểu tượng chói ngời trong kho tàng văn hóa dân tộc và nhân loại.

Mỗi quốc gia đều có những quan niệm về di tích lịch sử văn hoá. Để các quan niệm được thống nhất với nhau thì cần có những quy định chung như sau:

- Di tích lịch sử văn hoá là nơi ẩn dấu một bộ phận giá trị văn hóa khảo cổ.

- Những địa điểm khung cảnh ghi dấu về dân tộc.
- Những nơi diễn ra sự kiện chính trị quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy lịch sử đất nước, lịch sử địa phương phát triển.
- Những địa điểm ghi dấu chiến công xâm lược, áp bức.
- Những nơi ghi dấu giá trị lưu niệm về nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, nhà khoa học.
- Những công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị toàn quốc hoặc khu vực.
- Những danh lam thắng cảnh do thiên nhiên bài trí sẵn và có bàn tay con người tạo dựng thêm vào được xếp là một loại trong các di tích lịch sử văn hoá.

1.2. Các loại di tích lịch sử văn hoá tiêu biểu:

1.2.1. Đình làng

Đình là yếu tố vật chất quan trọng nhất trong văn hóa làng. Ngôi đình là biểu tượng cho văn hóa làng Việt và khi nói đến văn hóa làng Việt là nói đến cây đa, giếng nước, sân đình.

Đình làng ra đời vào khoảng thế kỉ XV, các ngôi đình cổ nhất còn lại hiện nay là: đình Thụy Phiêu (Ba Vì - Hà Nội - 1531), đình Lỗ Hạnh (Hiệp Hòa - Bắc Giang - 1576), đình La Phù (Thường Tín - Hà Nội - 1579), đình Tây Đằng (Ba Vì - Hà Nội - 1583).

Đến thế kỉ XVI đình phát triển nhiều và đến thế kỉ XVII là sự phát triển đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc đình. Đình không chỉ là biểu tượng cho làng xã Việt Nam mà còn là hình ảnh của con người Việt Nam, đặc biệt là trước cách mạng tháng Tám không ở đâu có hệ thống đình phong phú như ở nông thôn miền Bắc nước ta. Không biết tự bao giờ, đình làng đã trở thành một bộ phận trong đời sống của bà con nông dân, đây là nơi chứng kiến mọi sinh hoạt, lễ thói, mọi thay đổi trong đời sống văn hóa - xã hội của làng quê Việt Nam. Có thể nói đình là biểu tượng, là linh hồn của làng quê, đình là dấu ấn trong văn hóa truyền thống.

Đình có ba chức năng chính đó là: chức năng hành chính, chức năng văn hóa và chức năng tôn giáo. Trước hết đình là nơi thờ Thành Hoàng làng - người có công với làng. Tín ngưỡng Thành Hoàng làng có nguồn gốc từ Trung Quốc và du nhập vào nước Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Thành Hoàng có nhiều loại: đó có thể là nhân thần vật lịch sử (hay còn gọi là nhân thần) đã có công với đất nước như: các tướng của Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo; có thể là các tăng ni cao đạo như: Không Lộ, Minh Không, Từ Đạo Hạnh; có thể là thiên thần như Thánh Tản Viên; có thể là những người có công lập làng (gọi là Tiên Thần), hay những ông tổ họ của làng, những người là tổ nghề (gọi là Tiên Sư)...

Ngoài chức năng trên đình còn có chức năng hành chính. Đây là nơi thực hiện công việc của cả làng, cả xã. Việc xử, việc phạt, khao đều được tiến hành tại đình, phổ biến hương ước cũng được tiến hành tại đây. Đây là nơi chứng kiến những việc của làng xã, những thay đổi trong tổ chức hành chính của làng quê Việt Nam.

Chức năng văn hóa: Đình là nơi để biểu diễn kịch hay các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Đặc biệt vào là vào dịp lễ hội, ngoài phần lễ nghi không thể thiếu phần hội với nhiều trò chơi dân gian như: múa hát, trọi trâu, trọi gà, đánh đu, bơi thuyền, hát xoan ghẹo... Ở lễ hội, một mặt người ta biểu dương, giáo dục truyền thống tốt đẹp của quê hương đất nước, hướng con người ta đến cái “chân - thiện - mỹ”, ở đây họ tìm thấy sự thoải mái và bình đẳng. Mỗi dịp lễ hội như là một lần hẹn, vào dịp này tại mỗi làng quê, những người lao động không phải lo nghĩ gì, họ thả hồn mình đi trải hội, đây là dịp để nam nữ hẹn hò gặp mặt... Đình cũng là nơi để phát hiện, nuôi dưỡng những môn nghệ thuật độc đáo. Ngay kể cả vào dịp không có lễ hội, mỗi khi thoáng mát, đình cũng là nơi nghỉ ngơi, trò chuyện của người dân làng quê.

Việc xây dựng đình có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống của dân làng. Người dân Việt Nam luôn dành những gì tốt đẹp nhất cho đình làng. Đình được xây dựng do sự đóng góp tài sản và sức lực của mọi thành viên trong làng. Đình là nơi hội tụ những nét đẹp về mặt truyền thống, kiến trúc nghệ thuật và cả yếu tố phong thủy. Để xây dựng đình, người dân phải chọn một mảnh đất có phong thủy

đẹp, tức là địa điểm đó phải có sông, có cây, có hướng đất đẹp, là nơi cao ráo, có long mạch... Chính vì vậy nhiều đình để tạo thế đất người ta đào ao, hồ nước trước cửa đình.

Ngoài những giá trị văn hóa, xã hội mà đình để lại cho đến ngày nay, thì giá trị kiến trúc - nghệ thuật lại không thể bỏ qua và đặc biệt ở đây là nghệ thuật điêu khắc. Tại đây ghi lại sự phát triển vượt bậc của nghệ thuật điêu khắc, đặc biệt là hình tượng con rồng. Các nghệ nhân đã dùng đôi bàn tay khéo léo và tâm hồn của mình để khắc họa lên những suy nghĩ, tâm tư, tình cảm và nguyện vọng của người dân Việt Nam. Tạo cho đình một không gian thoáng mát, linh thiêng và hội tụ những giá trị nghệ thuật cao đẹp. Đây không chỉ là những bằng chứng xác thực cho một thời kì, một nền văn hóa mà là một nguồn tài liệu về lịch sử - mỹ thuật Việt Nam để nghiên cứu đời sống hàng ngày cũng như tâm hồn của người dân Việt Nam.

Về kiến trúc của đình thường có một số kiểu kiến trúc phổ biến sau:

Kết cấu chữ “*Nhất*” là kết cấu một tòa đình có 5 gian hoặc 7 gian và 2 dĩ. Kết cấu này thường thấy ở các ngôi đình thời nhà Mạc, đến thế kỉ XVII người ta đưa Thành Hoàng vào thờ ở đình, xuất hiện tục thờ thần, cấu trúc chữ “*Nhất*” của đình bị phá vỡ và phát triển thành kiểu kiến trúc như sau:

Cấu trúc chữ “*Nhị*” gồm có phần đại đình và phần hậu cung.

Cấu trúc chữ “*Đình*” hay còn gọi hình “*chuôi vồ*”, bao gồm phần đại đình và phần hậu cung.

Cấu trúc chữ “*Công*” gồm phần đại đình, hậu cung và tòa ống muống nối giữa hai phần này.

Giống như đền và chùa, là những nơi linh thiêng nhưng lại là nơi có kiến trúc tôn giáo khác biệt. Tại đây ta có thể bắt gặp những hình ảnh sinh động gần gũi với cuộc sống đời thường. Cảnh hội hè đình đám: uống rượu, bơi chải, chọi gà; cảnh lao động làm ăn: dựng đình, săn hươu; cảnh sinh hoạt ở làng: bế con, gánh con, cồng con đã biến những khúc gỗ vô tri vô giác thành những bức trạm

trở mang tính nghệ thuật cao; cũng có khi là những hình ảnh thoáng đạt như hiện tượng đôi trai gái đùa ghẹo nhau hay đang tự tình; cũng có thể là hình tượng người phụ nữ ngồi khóa thân...

Qua sự biến đổi, phát triển của thời gian. Đến nay đã có nhiều ngôi đình trở thành kiệt tác nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc đặc sắc, độc đáo và trở thành những di tích lịch sử văn hoá quốc gia như: đình Tây Đằng (Hà Nội), Đình Bảng (Bắc Ninh), đình Phù Lãng (Vĩnh Phúc)...

1.2.2. Chùa

Chùa là một loại di tích lịch sử, có kiến trúc nghệ thuật độc đáo, chiếm số lượng lớn, do vậy chùa có vị trí quan trọng trong di sản văn hóa nước ta. Chùa có lịch sử ra đời và phát triển gắn liền với sự du nhập và phát triển của đạo phật ở nước ta và lịch sử phát triển của đất nước. Chùa được phát triển theo thời gian và phân hóa theo không gian, làng nào cũng có chùa (đất vua chùa làng). Chùa Việt Nam chủ yếu là chùa làng và chùa nước. Chùa làng thường được xây dựng trong một không gian đẹp, yên tĩnh, trong lành tĩnh mịch, nơi hội tụ khí thiêng trời đất. Giống với chùa làng, chùa nước là những ngôi chùa có lịch sử hình thành và phát triển sớm, có quy mô lớn, giá trị về văn hóa, lịch sử, tôn giáo, là nơi tu hành của các vị cao tăng. Do vậy, đây là loại hình di tích lịch sử văn hoá có sức lôi cuốn và hấp dẫn với du khách trong những chuyến thăm quan, trong những chuyến hành hương của khách du lịch.

Chùa có vai trò và vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của con người Việt Nam. Nó giúp con người sống tốt hơn, lương thiện hơn... do đó mà họ có triết lý là sau khi chết đi linh hồn mình sẽ được siêu thoát và được lên cõi niết bàn. Chùa không chỉ là nơi thực hiện các nghi thức tôn giáo mà còn là nơi sinh hoạt văn hóa của làng xã Việt Nam. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử những ngôi chùa vẫn tồn tại trong đời sống của người Việt Nam và nó mang một ý nghĩa vô cùng to lớn trong đời sống tâm linh của người Việt Nam. Chùa ở Việt Nam còn có những nét đặc biệt đó là trong chùa không chỉ thờ phật mà trong nhiều trường hợp còn thờ cả thần. Bởi các tôn giáo Việt Nam không hề bài xích

nhau mà cùng hòa hợp với nhau và hòa hợp với tín ngưỡng bản địa. Đây chính là nét khác biệt của chùa ở Việt Nam so với các chùa khác trong khu vực.

Về mặt kiến trúc: các giá trị kiến trúc, lối kiến trúc của chùa thay đổi theo không gian và thời gian, đồng thời biến đổi đa dạng theo tín đồ Phật giáo pha trộn với tín ngưỡng bản địa Việt Nam. Chùa ở miền Bắc: thời kỳ đầu, chùa có kiến trúc dạng tháp như tháp Hòa Phong, chùa Một Cột, sau đó có kiến trúc chữ “*Nhất*”; kiến trúc chữ “*Đinh*”; kiến trúc chữ “*Công*”, gồm: tam quan, bái đường, đại bái, thiêu hương, nhà hộ, thượng điện; kiến trúc “*Nội công ngoại quốc*”, gồm: tam quan, đại bái, thiêu hương, thượng điện, dải vũ, nhà thờ tổ, nhà tăng, nhà khách; kiến trúc chữ “*Tam*”, gồm ba nếp nhà hoặc kiểu chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng. Còn chùa ở miền Trung: chùa thường có lối kiến trúc chữ “*Khẩu*”, chữ “*Nhị*” hoặc chùa ở miền Nam: chùa thường có kiến trúc chữ “*Tam*” hoặc “*Nội công ngoại quốc*”, thường thờ phật ở phía trước và tháp xá lị cộng đồng ở phía sau. Kiến trúc, điêu khắc của chùa thể hiện tư tưởng, phong tục tập quán làng xã, sự phát triển của làng xã Việt Nam qua các thời kỳ.

1.2.3. Đền, Miếu, Nghè, Am, Quán

Các khái niệm hay tên gọi này thường không có sự nhất quán giữa các làng song nhìn chung đây là nơi thờ thần linh, thành hoàng trú ngụ vì nhiều lí do khác nhau: là nơi sinh, nơi hóa của thần, nơi thần dừng chân, nơi đóng doanh trại của thần....

Đền là từ dùng chung chỉ mọi kiến trúc có liên quan đến thần linh, là giáo đường để con người thực hiện nghĩa vụ thông linh và vấn linh. Đền là nơi thờ của các vị thần như: nhân thần, thiên thần, những danh nhân hay những vị anh hùng dân tộc, những tướng lĩnh nghĩa sĩ.

Đền có lịch sử phát triển gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước. Vì vậy, đây là loại di tích lịch sử văn hoá có lịch sử phát triển lâu đời nhất ở nước ta. Đền thường được xây dựng ở những nơi diễn ra các sự kiện lịch sử, nơi sinh hoặc nơi hóa của các thần điện.

Các ngôi đền có chức năng riêng, kiến trúc riêng và tên gọi riêng. Thứ nhất là các ngôi đền có liên quan đến Đạo giáo và Lão giáo, được gọi là Quán. Vào thời Lý, Trần, Lê Sơ, các quán Đạo nước ta chủ yếu thờ thần tiên dân tộc, một số Quán trở thành đình (như quán Giá thuộc huyện Hoài Đức-Hà Nội) hoặc thành chùa (như chùa Sở ở huyện Thanh Oai - Hà Nội). Còn những đền thờ thần linh mang tính chất phong thủy gọi là quán Đạo. Từ thế kỉ XVI trở đi có nhiều quán Đạo Lão là sản phẩm của tư tưởng xã hội được hình thành. Các dạng đền khác nằm ngoài mục đích thờ thần linh, anh hùng dân tộc thì thuộc hệ thống miếu thờ những bậc thánh và những vị tiên hiền. Một dạng đền khác gắn với tín ngưỡng dân gian, chủ yếu là thờ Mẫu gọi là Điện Mẫu. Các kiến trúc mang tính chất trung tâm là nơi thờ Mẫu và tập hợp được nhiều tín đồ địa phương gọi là Phủ.

Ở đây ta bắt gặp những giá trị thẩm mỹ nghệ thuật khác nhau như: các nhang án, đồ tế tự, tượng và đặc biệt là những hoành phi thường được sơn son thếp vàng... Những nét kiến trúc của đình thường gắn liền với các truyền thuyết. Vì vậy, đền là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa, lịch sử truyền thuyết dân tộc. Đây là một hình thức giáo dục truyền thống gắn với tín ngưỡng thờ tổ tiên của người Việt.

1.3. Quan hệ giữa du lịch với các di tích lịch sử văn hóa.

1.3.1. Du lịch văn hóa.

1.3.1.1. Khái niệm

Luật du lịch Việt Nam năm 2005 có định nghĩa về du lịch văn hóa như sau: *Du lịch văn hóa là hình thức du lịch dựa vào bản sắc dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống* (điều 4 luật du lịch năm 2005).

Trong cuốn nhập môn khoa học du lịch của tác giả Trần Đức Thanh có định nghĩa như sau:

Du lịch văn hóa là hoạt động du lịch diễn ra chủ yếu trong môi trường nhân văn hay hoạt động du lịch đó tập trung khai thác tài nguyên du lịch văn

hóa.

Như vậy theo các định nghĩa trên tài nguyên du lịch văn hóa cũng chính là tài nguyên du lịch nhân văn. Tài nguyên du lịch văn hóa là tất cả những gì do xã hội cộng đồng tạo ra có sức hấp dẫn du khách cùng các thành tố khác được đưa vào phục vụ phát triển du lịch. Như vậy tài nguyên du lịch văn hóa được hiểu là bao gồm các di tích, công trình đương đại, lễ hội, phong tục tập quán. Tài nguyên du lịch văn hóa chính là các di sản văn hóa do con người tạo ra bao gồm cả giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền bằng miệng, truyền nghề trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y học, dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác.

1.3.1.2. Đặc trưng của sản phẩm du lịch văn hóa

- Sản phẩm du lịch văn hóa được thể hiện là vật thể (các di tích lịch sử văn hóa, các quần thể kiến trúc làng bản, đô thị cổ, nhà cửa...) hoặc phi vật thể (các phong tục tập quán, lễ hội, các sinh hoạt văn hóa dân gian, trò chơi dân gian...)

- Là sản phẩm có sự tham gia sáng tạo của con người.

- Là sản phẩm mang dấu ấn lịch sử, truyền thống của cộng đồng qua các thời kỳ lịch sử.

1.3.1.3. Nội dung của sản phẩm du lịch văn hóa

Du lịch văn hóa chỉ thực sự có nội dung văn hóa khi gắn liền hoạt động của

nó với kiến trúc lịch sử, xã hội liên quan đến tuyến điểm du lịch. Các di tích lịch sử văn hóa, di chỉ khảo cổ, các lễ hội truyền thống, trò chơi dân gian, các công trình kiến trúc, nghệ thuật ẩm thực của dân địa phương cho du khách thấy được khung cảnh cuộc sống đa dạng của mỗi cộng đồng dân cư. Đó là những bằng chứng xác thực nhất về đặc điểm văn hóa của mỗi cộng đồng dân cư nói riêng, mỗi tộc người hay mỗi quốc gia nói chung. Ở đó chứa đựng tất cả những gì tốt đẹp thuộc về truyền thống, những tinh hoa trí tuệ, tài năng, giá trị văn hóa nghệ thuật của mỗi quốc gia. Nó là những bằng chứng trung thành, xác thực, cụ thể nhất về đặc điểm văn hóa của mỗi nước.

Được gọi là di tích lịch sử văn hóa vì chúng được tạo ra bởi con người trong quá trình hoạt động sáng tạo lịch sử, hoạt động văn hóa, trong đó bao gồm cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Những di tích lịch sử văn hóa có khả năng rất lớn, góp phần vào việc phát triển khoa học nhân văn khoa học lịch sử. Đó chính là bộ mặt quá khứ của mỗi tộc người, mỗi quốc gia.

Di tích lịch sử văn hóa chứa đựng nhiều nội dung lịch sử khác nhau. Mỗi di tích có nội dung, giá trị văn hóa, lượng thông tin riêng biệt khác nhau, sử dụng và bảo vệ di tích một cách có hiệu quả. Chính vì vậy di tích lịch sử văn hóa được phân chia như sau:

- Di tích văn hóa khảo cổ (hay di tích khảo cổ học) là những nơi ẩn dấu một bộ phận giá trị văn hóa ở dưới lòng đất và trên mặt đất. Những giá trị văn hóa này thuộc về thời kỳ lịch sử, xã hội loài người chưa có văn tự. Những di tích văn hóa khảo cổ học này được phân ra làm hai loại là di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng.

- Di tích lịch sử văn hóa: những di tích này (thường gắn liền với các công trình kiến trúc có giá trị) ghi lại các sự kiện lịch sử của đất nước, của địa phương, những địa điểm ghi dấu chiến công xâm lược áp bức, những nơi ghi dấu giá trị lưu niệm về nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa khoa học.

Di tích lịch sử văn hóa là không gian vật chất cụ thể khách quan, trong đó chứa đựng các giá trị điển hình lịch sử do tập thể hoặc do cá nhân con người hoạt

động sáng tạo ra trong lịch sử. Các di tích này không chỉ chứa những giá trị kiến trúc mà còn chứa đựng những giá trị văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần, đây là những địa điểm ẩn dấu một bộ phận giá trị văn hóa lịch sử của một quốc gia, dân tộc.

- Di tích văn hóa nghệ thuật: Những công trình kiến trúc mang giá trị nghệ thuật tiêu biểu, đặc sắc, có tính thẩm mỹ cao và có giá trị toàn quốc hoặc khu vực như đình làng, Văn miếu Quốc Tử Giám, nhà thờ Phát Diệm...

- Di tích cách mạng: Di tích ghi lại một sự kiện quan trọng của lịch sử cách mạng địa phương, có ảnh hưởng đến sự phát triển của phong trào cách mạng của địa phương, của khu vực hay của cả quốc gia (Điện Biên Phủ, Đồng Đa...)

- Các loại danh lam thắng cảnh: Những di tích có những yếu tố do thiên nhiên bài trí sẵn kết hợp bàn tay con người tạo dựng thêm (chùa Hương, núi Bài Thơ, động Tam Thanh...) Các danh thắng cảnh này thường chứa đựng trong nó những giá trị của nhiều loại di tích lịch sử văn hóa vì vậy nó có giá trị quan trọng đối với phát triển du lịch.

1.3.1.4. Tác động của hoạt động du lịch với các di tích lịch sử văn hóa

Ngày nay khi nền kinh tế phát triển, đời sống của con người được nâng cao thì du lịch trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của con người. Đặc biệt là nhu cầu về du lịch văn hóa, du lịch nhân văn, du lịch trở về cội nguồn đang trở thành nhu cầu cần thiết và chính đáng của con người thì mối quan hệ giữa du lịch và các di tích lịch sử văn hóa càng trở nên gắn bó và khăng khít với nhau.

Một trong những ý nghĩa quan trọng của du lịch là góp phần cho việc trao đổi, giao lưu văn hóa giữa các vùng miền. Từ việc giao lưu này các di tích lịch sử văn hóa có cơ hội tiếp nhận những cái mới trên cơ sở chọn lọc, giữ nguyên những nét đặc trưng vốn có của mình, làm cho văn hóa dân tộc ngày càng thêm phong phú, tiên tiến đậm đà bản sắc, vừa có thể hội nhập với văn hóa khu vực mà không mất đi bản sắc riêng của mình theo phương châm “*hòa nhập nhưng không*

hòa tan”. Đồng thời qua quá trình giao lưu văn hóa cũng góp phần quảng bá hình ảnh các di tích lịch sử văn hóa địa phương đến với mọi người, mọi vùng miền khác nhau trên thế giới.

Hoạt động du lịch còn góp phần to lớn vào chiến lược bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa để phục vụ cho hoạt động du lịch. Nhu cầu về nâng cao nhận thức trong chuyến đi của du khách thúc đẩy các nhà cung ứng chú ý đến việc khôi phục, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Và ngược lại việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc lại góp phần làm cho du lịch văn hóa phát triển. Hoạt động du lịch phát triển đã tạo ra nguồn thu để đầu tư cho công tác bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa. Như vậy qua hoạt động du lịch các di tích lịch sử văn hóa được khai thác phục vụ du khách, mang lại nguồn lợi cho cộng đồng địa phương, giúp cho người dân nhận thức rõ về giá trị của các di tích lịch sử văn hóa, góp phần nâng cao nhận thức của họ trong việc bảo vệ các di tích ấy.

Các điểm du lịch còn tạo ra một không gian sống cho các hoạt động văn hóa dân gian truyền thống gắn với các di tích đặc biệt là các giá trị văn hóa phi vật thể, hoạt động du lịch góp phần thổi hồn vào di tích, đưa các giá trị truyền thống tham gia vào cuộc sống hàng ngày với người dân. Điều này đã góp phần giáo dục lòng yêu nước và tự hào dân tộc cho mỗi người dân địa phương cũng như những du khách đến từ mọi miền Tổ quốc và kiều bào nước ngoài.

Không những thế hoạt động du lịch còn góp phần giáo dục con người về tình yêu thiên nhiên, tình yêu truyền thống tốt đẹp và những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Qua đó thể hiện lòng tự hào dân tộc, tình yêu đối với đất nước với con người và môi trường xung quanh. Đặc biệt là đối với thế hệ trẻ ngày nay thường xuyên tiếp nhận những yếu tố văn hóa ngoại lai từ bên ngoài, thì việc giáo dục truyền thống, giáo dục ý thức hướng về cội nguồn có ý nghĩa vô cùng lớn lao. Đây chính là yếu tố quyết định vì chỉ khi có tình yêu quê hương đất nước, tự hào về dân tộc mình thì con người mới có ý thức bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn và phát huy truyền thống quý báu và tốt đẹp của dân tộc.

Bên cạnh ý nghĩa giáo dục truyền thống thì thông qua hoạt động du lịch về

với các di tích lịch sử văn hóa còn đáp ứng yêu cầu văn hóa tâm linh của khách du lịch. Bởi vì gắn liền với các di tích lịch sử văn hóa là các lễ hội, lễ tưởng niệm các vị thần linh được thờ ở các di tích. Đó là những người có công lập ra làng xã, những tổ nghề, những anh hùng dân tộc... Họ là những vị thần được nhân dân tôn sùng, có sức mạnh và có ảnh hưởng rất lớn, chi phối đời sống tinh thần của con người. Tham gia vào các lễ hội du khách muốn hòa mình vào không khí tung bừng của các cuộc biểu dương lực lượng, biểu dương tình đoàn kết cộng đồng. Nhất là khi con người phải đối mặt với những khó khăn, áp lực của cuộc sống đời thường thì họ luôn có nhu cầu hướng về thế giới tâm linh bên các vị thần để được xoa dịu những nỗi đau trần thế, giúp họ vượt qua được những khó khăn, những thử thách nghiệt ngã của cuộc đời dù chỉ là về mặt tinh thần. Khi gặp những nỗi đau, những điều bất hạnh hầu như bất kì ai cũng có nhu cầu được chia sẻ được an ủi, và chính những lúc rơi vào tình huống như vậy nhiều người sẽ hướng về thế giới tâm linh để cầu mong sự che chở, vỗ về.

Ngoài ra hướng về đời sống tâm linh còn tạo ra sự đoàn kết, tạo ra sự kết nối quá khứ - hiện tại - tương lai. Nó có sức lan truyền mạnh mẽ, tạo ra những cảm xúc, những rung động thiêng liêng và do đó nó có tác dụng tập hợp đoàn kết, gắn bó con người một cách có hiệu quả và dường như còn là một cách giúp con người sống lương thiện hơn, tốt đẹp hơn.

Như vậy có thể nói rằng: du lịch với các di tích lịch sử văn hóa vừa mang tính giáo dục truyền thống vừa đáp ứng yêu cầu văn hóa tâm linh. Đây chính là những yếu tố thu hút một lượng lớn khách du lịch tham gia vào hoạt động du lịch văn hóa về với các di tích lịch sử văn hóa.

Tuy nhiên xét về một khía cạnh nào đó thì du lịch cũng có những ảnh hưởng không tốt đến các di tích lịch sử văn hóa:

- + Khi hoạt động du lịch ngày càng phát triển, khách du lịch ngày càng đông mà nhiều khi những người quản lý ở các di tích lại không chú ý tới quy mô, sức chứa làm cho các di tích lịch sử văn hóa bị khai thác quá mức dẫn tới tình trạng bị xuống cấp, bị xâm hại nghiêm trọng.

+ Khách du lịch đến tham quan các di tích lịch sử văn hóa quá đông mà không được hướng dẫn cụ thể hay không có ý thức vô tình đã làm phá vỡ cảnh quan môi trường xung quanh khu vực có di tích. Cộng thêm việc xả rác bừa bãi cũng là một vấn đề đáng báo động gây ô nhiễm môi trường ở các khu vực di tích lịch sử văn hóa vốn được coi là những chốn thanh tịnh.

+ Mặt khác do chạy theo lợi nhuận kiếm lời không ít người đã làm méo mó các giá trị đích thực của các di tích lịch sử văn hóa bằng việc thuyết minh sai, chèo kéo khách mua hàng, bán hàng kém chất lượng... Điều này vô tình đã làm mất đi ấn tượng không tốt của du khách về các di tích lịch sử văn hóa. Hoạt động du lịch phát triển còn kéo theo nhiều tệ nạn phát sinh tại các khu vực có di tích như: mê tín dị đoan, người ăn xin quá đông hay một số kẻ lợi dụng lúc đông người đã trộm cắp đồ của khách gây hoang mang cho du khách.

Chính những hành động ấy đã làm mai một đi truyền thống dân tộc, làm cho những giá trị tốt đẹp đã có từ lâu đời của dân tộc bị mờ dần do sự lạm dụng vì mục đích kinh tế.

1.3.1.5. Xu hướng phát triển của du lịch với các di tích lịch sử văn hóa

- Gia tăng nhanh chóng về mặt số lượng:

Nền kinh tế phát triển dẫn đến giá cả các dịch vụ giảm đi trong khi mức thu nhập của họ lại tăng. Thu nhập tăng càng cao thì càng nhiều người đi du lịch. Đời sống xã hội được cải thiện, trình độ giáo dục được nâng cao thì nhu cầu đi du lịch tăng lên rõ rệt, sự ham hiểu biết và mong muốn tìm hiểu cũng tăng lên trong nhân dân, thói quen đi du lịch hình thành ngày càng rõ.

Mặt khác do sự phát triển của khoa học kỹ thuật, máy móc dần dần thay thế sức lao động của con người nên làm giảm bớt thời gian làm việc, tăng thời gian rỗi. Điều này góp phần làm cho du khách gia tăng đáng kể.

Quá trình đô thị hóa tạo nên một lối sống đặc biệt là lối sống thành thị. Quá trình đô thị hóa làm thúc đẩy quá trình cải thiện điều kiện vật chất và văn hóa cho nhân dân, làm thay đổi tâm lý và hành vi của con người. Mặt khác, quá trình đô

thị hóa làm giảm chất lượng môi trường, có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người. Những tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa làm tăng nhu cầu nghỉ ngơi du lịch của người dân thành phố. Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch như lưu trú, vận chuyển.... ngày càng thuận tiện giúp du khách đi lại dễ dàng hơn.

- Xã hội hóa thành phần du khách:

Trước chiến tranh thế giới thứ II du lịch chủ yếu dành cho tầng lớp quý tộc, tầng lớp trên của xã hội. Sau chiến tranh du lịch không còn là đặc quyền của tầng lớp này nữa. Xu thế quần chúng hóa thành phần du khách trở nên phổ biến ở nhiều nước. Và trong bối cảnh đó du lịch đại chúng thời hiện đại đã khẳng định mình.

- Mở rộng địa bàn:

Sau khi người Anh chỉ ra giá trị du lịch của Địa Trung Hải với 3 chữ S, luồng khách Bắc - Nam là hướng du lịch chủ đạo được quan sát trên thế giới. Người Anh, Hà Lan, Đức, Bỉ... đổ về các miền bờ biển Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Ý.

Ngày nay hướng Bắc - Nam vẫn là hướng hấp dẫn nhiều du khách nhưng không còn giữ vai trò áp đảo như trước nữa. Luồng khách thứ 2 ngày nay cũng đã thịnh hành là hướng về các vùng núi cao phủ tuyết được mệnh danh là vàng trắng với các loại hình du lịch: trượt tuyết, leo núi, săn bắn...

Một luồng khách tuy mới phát triển nhưng rất có triển vọng, trong tương lai gần là chuyển động hướng Tây - Đông. Theo các chuyên gia thế kỉ XXI được gọi là thế kỉ châu Á - Thái Bình Dương. Trong những năm gần đây du khách đến các nước này với mục đích làm ăn ký kết hợp đồng, nghiên cứu đầu tư... một số khác đến đây vì cảnh quan hay vì muốn tìm hiểu nền văn hóa phương Đông giàu bản sắc và phần nào kì bí đối với họ.

- Kéo dài thời vụ du lịch:

Một trong những đặc điểm của hoạt động du lịch là mang tính thời vụ rõ

nét. Ngày nay với trình độ của khoa học kỹ thuật và khả năng kinh tế, người ta đã và đang khắc phục những hạn chế của thiên nhiên, do tính thời vụ là một yếu tố bất lợi trong kinh doanh cho nên người ta phải tìm mọi cách để hạn chế ảnh hưởng của nó như mở rộng loại hình du lịch, dịch vụ... do đó góp phần tăng lượng khách trong những năm gần đây.

Du lịch văn hóa đang có xu hướng gia tăng, bên cạnh loại hình du lịch tự nhiên, du lịch sinh thái, hoạt động du lịch văn hóa cũng không ngừng phát triển. Có xu hướng này là do một số nguyên nhân sau:

Các đối tượng văn hóa được coi là tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với du khách. Nếu như tài nguyên du lịch thiên nhiên hấp dẫn du khách bởi sự hoang sơ, độc đáo và hiếm có của nó thì tài nguyên du lịch văn hóa thu hút du khách bởi tính phong phú đa dạng, độc đáo và tính truyền thống cũng như tính địa phương của nó, các đối tượng văn hóa là cơ sở để tạo nên các loại hình du lịch văn hóa phong phú có khả năng thu hút đông đảo du khách với mục đích tham quan nghiên cứu và nhiều mục đích khác. Các tài nguyên du lịch văn hóa thường tập trung ở các điểm quần cư và thành phố lớn. Vì vậy thuận tiện cho du khách tham quan.

Tài nguyên du lịch văn hóa không mang tính thời vụ, không phụ thuộc vào các điều kiện khí hậu và các điều kiện khác. Vì vậy du khách có thể sử dụng loại hình du lịch này vào bất kỳ thời gian nào.

Một trong những đặc trưng của tài nguyên du lịch văn hóa là việc nó phụ thuộc rất nhiều vào trình độ văn hóa, nghề nghiệp, lứa tuổi... của khách du lịch. Ngày nay trình độ văn hóa cộng đồng không ngừng được nâng cao, du lịch trở thành một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống của con người. Số người đi du lịch ngày càng nhiều xuất phát từ lòng ham hiểu biết, nhu cầu thích thưởng thức những cảnh đẹp, mới lạ, những nền văn hóa độc đáo của các nước xa gần.

Xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa đang diễn ra sôi động. Các quốc gia trên thế giới đang trong quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế, văn hóa và nhiều lĩnh vực khác. Vậy nhu cầu giao lưu, tìm hiểu các nền văn hóa của các dân tộc khác nhau

trên thế giới cũng là một động lực thúc đẩy khách du lịch tham gia vào hoạt động du lịch văn hóa, khiến cho du lịch văn hóa ngày một phát triển không ngừng.

Tiểu kết chương 1.

Thái Bình là một tỉnh có các di tích lịch sử văn hóa rất phong phú và đa dạng. Có được điều đó là do bên cạnh việc được thiên nhiên ưu đãi cho một địa thế thuận lợi thì con người Thái Bình với bàn tay và khối óc của mình cộng với tâm nguyện luôn hướng về cội nguồn từ bao đời nay đã tạo nên những công trình kiến trúc dân gian giàu tính văn hóa và tính lịch sử. Những công trình này không chỉ có ý nghĩa về mặt tâm linh mà nếu được khai thác một cách hợp lý sẽ góp phần mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội nhờ phát triển du lịch tại đây đặc biệt là du lịch văn hóa.

Du lịch văn hóa hiện nay đang là một hướng phát triển hiệu quả của ngành du lịch Việt Nam nói chung và du lịch Thái Bình nói riêng. Hệ thống các di tích lịch sử văn hóa, các công trình kiến trúc lịch sử đó đã đóng góp vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt, đồng thời đây cũng là tài nguyên quý giá cho sự phát triển của du lịch.

Hoạt động du lịch đã khai thác rất nhiều các yếu tố văn hóa của cộng đồng dân cư Việt được đặc biệt quan tâm chú ý. Những công trình kiến trúc như: đình, chùa, miếu, đền, các di tích cách mạng... gắn với các sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư Việt. Hoạt động du lịch văn hóa khai thác các yếu tố này để giúp cho du khách có thể hiểu được lịch sử của mỗi vùng miền và cảm nhận được những nét văn hóa đặc trưng của từng vùng đất. Bên cạnh đó hoạt động du lịch văn hóa còn góp phần giáo dục cho thế hệ trẻ truyền thống của dân tộc biết giữ gìn những truyền thống và phong tục tập quán tốt đẹp của quê hương. Chính vì vậy hiện nay sự phát triển du lịch văn hóa đang trở thành một hướng đi đúng đắn để thúc đẩy du lịch Thái Bình ngày một phát triển.

CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG KHAI THÁC DU LỊCH TẠI DI TÍCH CHÙA KEO – THÁI BÌNH.

2.1. Giới thiệu khái quát về tỉnh Thái Bình.

2.1.1 Địa lí và cảnh quan.

Thái Bình là một tỉnh ven biển ở đồng bằng sông Hồng, miền Bắc Việt Nam. Diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 1.545.84 km², toàn tỉnh có 7 huyện, 1 thị xã, 284 xã, phường, thị trấn. Trung tâm tỉnh là thành phố Thái Bình cách thủ đô Hà Nội 110 km về phía đông nam, cách thành phố Hải Phòng 70 km về phía tây nam. Thái Bình tiếp giáp với 5 tỉnh, thành phố: Hải Dương ở phía bắc, Hưng Yên ở phía tây bắc, Hải Phòng ở phía đông bắc, Hà Nam ở phía tây, Nam Định ở phía tây và tây nam. Phía đông là biển Đông (vịnh Bắc Bộ). Theo quy hoạch phát triển kinh tế, Thái Bình thuộc vùng duyên hải Bắc Bộ.

- Địa Hình

Địa hình khá bằng phẳng với độ dốc thấp hơn 1%; độ cao phổ biến từ 1–2m trên mực nước biển, thấp dần từ bắc xuống đông nam. Thái Bình có bờ biển dài 52 km.

Tỉnh này có 4 con sông chảy qua: phía bắc và đông bắc có sông Hóa dài 35 km, phía bắc và tây bắc có sông Luộc (phân lưu của sông Hồng) dài 53 km, phía tây và nam là đoạn hạ lưu của sông Hồng dài 67 km, sông Trà Lý (phân lưu cấp 1 của sông Hồng) chảy qua giữa tỉnh từ tây sang đông dài 65 km. Các sông này tạo ra 4 cửa sông lớn: Diêm Điền (Thái Bình), Ba Lạt, Trà Lý, Lân. Do đặc điểm sát biển nên chúng đều chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều, mùa hè mức nước dâng nhanh với lưu lượng lớn và hàm lượng phù sa cao, mùa đông lưu lượng giảm nhiều và lượng phù sa không đáng kể khiến nước mặn ảnh hưởng sâu vào đất liền từ 15–20 km. Tọa độ: 20°18' đến 20°44' vĩ bắc, 106°06' đến 106°39' kinh đông.

- Khí hậu - Thủy văn

Thái Bình nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm: mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 9; mùa đông khô lạnh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau; tháng 10 và tháng 4 là mùa thu và mùa xuân tuy không rõ rệt như các nước nằm phía trên vành đai nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình: 23,5 °C. Số giờ nắng trong năm: 1.600-1.800 giờ. Độ ẩm tương đối trung bình: 85-90%

Tỉnh Thái Bình nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nên hàng năm đón nhận một lượng mưa lớn (1.700-2.200mm), lại là vùng bị chia cắt bởi các con sông lớn, đó là các chi lưu của sông Hồng, trước khi chạy ra biển.

- Tài nguyên nước

Tài nguyên nước trong dòng chảy mặt ở Thái Bình rất phong phú. Mật độ sông ngòi dày đặc chứa và lưu thông một lượng nước mặt khổng lồ. Nguồn cung cấp hàng tỷ m³ từ các con sông lớn như sông Hồng, sông Trà Lý, sông Thái Bình, cộng vào đó là lượng nước mưa nhận được hàng năm cũng rất lớn (hàng tỉ tấn). Đây là điều kiện thuận lợi để cư dân sử dụng tài nguyên nước mặt phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất ở mọi nơi trong tỉnh. Các dòng chảy mặt đã được sử dụng tưới tiêu cho đồng ruộng thông qua hệ thống thủy lợi: mương, máng tưới tiêu, hệ thống cống tự chảy...

Dòng chảy mặt của các con sông nội đồng ngoài tác dụng tưới cho đồng ruộng, phục vụ sinh hoạt của cư dân, còn mang theo các chất thải ở thể lỏng chảy ra biển Đông (nước thải sinh hoạt, nước thau chua, rửa mặn đồng ruộng).

Hệ thống dòng chảy mặt, nhất là hệ thống sông ngòi nội đồng chảy quanh co, ngang dọc trên đất Thái Bình làm thành cảnh quan, tạo ra một khung cảnh sông nước, đồng ruộng, vườn cây trái, hài hòa, yên bình, thơ mộng.

Các tầng chứa nước nông đều có hàm lượng sắt cao, vượt quá tiêu chuẩn cho phép; Để dùng được phải qua xử lý, khử bớt sắt mới đảm bảo tiêu chuẩn cho phép. Hầu hết các giếng khoan đã có biểu hiện ô nhiễm các chất hữu cơ do tàn tích của các loài thực vật, có xuất hiện các ion độc hại như NH₄, NO₂, P₀₄, S...

Nước ngầm tầng mặt của Thái Bình, về mùa khô chỉ đào sâu xuống 1-1,5m, mùa mưa chỉ đào sâu chưa đến 1m. Tuy nhiên, đây chỉ là nước ngầm trên mặt, nếu đào sâu xuống sẽ gặp nước mặn và chua, độ trong không đảm bảo, không thể dùng trong sinh hoạt ngay được mà cần phải xử lý. Càng sâu trong đất liền (Quỳnh Phụ, Hưng Hà) thì mức độ mặn, chua giảm hơn.

- Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng ở 3 tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Tỉnh Thái Bình có 2 trong số 5 khu vực đa dạng sinh học được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới châu thổ sông Hồng, 3 khu vực còn lại thuộc Nam Định và Ninh Bình.

Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng nằm trên địa bàn các xã ven biển thuộc 3 tỉnh Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới từ năm 2004 với những giá trị nổi bật toàn cầu về đa dạng sinh học và có ảnh hưởng lớn đến sự sống của nhân loại.

Khu dự trữ sinh quyển ven biển Thái Bình gồm 2 phần nằm ở cửa biển, nơi giáp Hải Phòng và Nam Định:

Rừng ngập mặn Thái Thụy: thuộc các xã Thụy trường, Thụy Xuân, Thụy Hải, Thị trấn Diêm Điền, Thái Đô, Thái Thượng.

Khu bảo tồn thiên nhiên Tiên Hải: thuộc các xã Nam Hưng, Nam Phú, Nam Thịnh, Nam Hưng, Nam Phú, Nam Thịnh.

2.1.2. Dân cư, kinh tế, xã hội.

2.1.2.1. Dân cư và truyền thống lịch sử.

*** Dân số**

Năm 2011, Thái Bình có 1.786.000 người, với mật độ dân số là 1.138 người/ km² Thành phần dân số:

- Nông thôn: 90,1%.

- Thành thị: 9,9%.

Phần đầu đạt tỉ lệ đô thị hoá 22,3% năm 2015, đến năm 2020 tỉ lệ đô thị hoá đạt khoảng 40%, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động khoảng 67%.

*** Lịch Sử**

Vùng đất thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay, vào thời Bắc Thuộc trước thế kỉ 10, thuộc hương Đa Cương (vùng đất từ sông Luộc ra đến biển) của quận Giao Chỉ. Thời 12 sứ quân vùng đất này là căn cứ của sứ quân Trần Lãm. Tới nhà Hậu Lê, thời vua Lê Thánh Tông về sau vùng đất Thái Bình ngày nay thuộc trấn Sơn Nam. Đến cuối thời nhà Lê trung hưng sang đầu nhà Nguyễn, vùng này thuộc trấn Sơn Nam Hạ. Năm 1832, vua Minh Mạng nhà Nguyễn cắt hai phủ Thái Bình, Kiến Xương nhập vào tỉnh Nam Định, nhập phủ Tiên Hưng vào tỉnh Hưng Yên.

Ngày 21 tháng 3 năm 1890 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Thái Bình, gồm phủ Thái Bình, phủ Kiến Xương (tách từ tỉnh Nam Định) và huyện Thần Khê (tách từ tỉnh Hưng Yên và sáp nhập vào phủ Thái Bình - sau đổi tên là phủ Thái Ninh). Tỉnh lỵ đặt tại phủ lỵ Kiến Xương, bờ nam sông Trà Lý.

Ngày 28 - 11- 1894, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cắt hai huyện Hưng Nhân và Duyên Hà thuộc phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên sáp nhập vào tỉnh Thái Bình; lấy sông Luộc làm ranh giới giữa hai tỉnh Hưng Yên và Thái Bình. Như vậy lúc mới thành lập, tỉnh Thái Bình gồm có 3 phủ Kiến Xương, Thái Ninh, Tiên Hưng với tổng cộng là 12 huyện Đông Quan, Duyên Hà, Hưng Nhân, Trực Định, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Thanh Quan, Thư Trì, Thụy Anh, Tiền Hải, Thần Khê, Vũ Tiên.

Sau đó, đơn vị hành chính cấp phủ bị loại bỏ, các huyện có sở lỵ phủ thì đổi theo tên của phủ kiêm quản trước đó: Thanh Quan thành Thái Ninh, Trực Định thành Kiến Xương, Thần Khê thành Tiên Hưng.

Tỉnh lỵ tỉnh Thái Bình khi mới thành lập năm 1890, đặt tại xã Kỳ Bó, trước là huyện lỵ của huyện Vũ Tiên (từ thời Minh Mạng). Sau này, tỉnh lỵ Thái Bình phát triển mở rộng sang các huyện lân cận thành thị xã Thái Bình, rồi thành thành phố Thái Bình.

Sau năm 1954, tỉnh Thái Bình có 13 đơn vị hành chính gồm thị xã Thái Bình và 12 huyện: Đông Quan, Duyên Hà, Hưng Nhân, Kiến Xương, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Thái Ninh, Thư Trì, Thụy Anh, Tiền Hải, Tiên Hưng, Vũ Tiên.

Ngày 17 tháng 6 năm 1969, hợp nhất 2 huyện Đông Quan và Tiên Hưng thành huyện Đông Hưng; hợp nhất 2 huyện Hưng Nhân và Duyên Hà thành huyện Hưng Hà; hợp nhất 2 huyện Quỳnh Côi và Phụ Dực thành huyện Quỳnh Phụ; hợp nhất 2 huyện Thái Ninh và Thụy Anh thành huyện Thái Thụy; hợp nhất 2 huyện Vũ Tiên và Thư Trì thành huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình còn 1 thị xã và 7 huyện. Ngày 29 tháng 4 năm 2004, chuyển thị xã Thái Bình thành thành phố Thái Bình.

2.1.2.2. Kinh tế - xã hội

*** Kinh tế.**

- Năm 2013

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) năm 2013 ước đạt 37.188 tỷ đồng, tăng 8,8% so với năm 2012; Tổng giá trị sản xuất ước tăng 9,74%. Cơ cấu nông, lâm thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ năm 2013 tương ứng: 31,97% - 34,76% - 33,27%, GDP bình quân đầu người năm 2012 là 24,8 triệu/người, năm 2013 là 26,1 triệu / người. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI) của tỉnh Thái Bình năm 2013 xếp thứ 21, tăng 4 bậc so với năm 2012.

- 6 tháng đầu năm 2014

Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 16.165,3 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 47,18% kế hoạch 2014. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ 6 tháng đầu năm 2014 ước đạt 11.218 tỷ đồng, tăng 8,7% so cùng kỳ năm

trước, đạt 43,1% kế hoạch năm 2014. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 446,85 triệu USD, tăng 11,23% so với cùng kỳ năm trước, đạt 41,57% kế hoạch năm 2014; Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 470,72 triệu USD, tăng 20,55% so với cùng kỳ năm trước, đạt 47,55% kế hoạch năm 2014.

*** Văn Hóa - Xã Hội**

Có gần 82 lễ hội đặc sắc, 16 loại hát múa, trò chơi như: chiếu chèo "làng Khuốc", trò múa rối nước làng Nguyên Xá (Đông Hưng) và làng vườn Bách Thuận (Vũ Thư) v.v....

Phát triển du lịch văn hoá gắn với các lễ hội, giỗ tổ Đền thờ vương triều nhà Trần, tham quan chùa Keo, đền Mẫu Đệ nhất xã Đông Hải huyện Quỳnh Phụ, đền Đồng Bằng xã An Lễ huyện Quỳnh Phụ, đền Tiên La, du lịch sinh thái gắn với xây dựng Khu du lịch Cồn vành, Cồn Thử, du lịch làng nghề (Đồng Xâm, Hồng Thái Capital - Kiến Xương...), du lịch biển (Đồng Châu - Tiên Hải).

2.1.3. Khái quát về hoạt động du lịch ở Thái Bình.

2.1.3.1. Tài nguyên du lịch Thái Bình.

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng, có địa hình bằng phẳng, sông ngòi, hồ ao nhiều, khí hậu mát mẻ, giao thông thuận tiện, có nhiều làng nghề với nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống có giá trị; nhiều di tích lịch sử và văn hóa với các lễ hội, trò chơi, điệu múa dân gian đặc sắc, hấp dẫn. Đó là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế du lịch.

Trong quy hoạch phát triển du lịch Quốc gia, Thái Bình nằm trong không gian trung tâm du lịch Hà Nội và phụ cận, thuộc vùng du lịch Bắc Bộ với tiềm năng du lịch sinh thái; du lịch văn hóa, lễ hội, làng nghề, du lịch biển độc đáo.

Với những điều kiện thuận lợi về địa lý, dân cư và đặc thù của vùng đất lấn biển vừa cổ xưa, vừa mới mẻ, Thái Bình được xem là một trong những nơi có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế du lịch.

Cùng với tài nguyên du lịch sinh thái - tự nhiên, còn có tài nguyên du lịch nhân văn. Theo thống kê, Thái Bình có trên 1.400 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có 261 di tích được xếp hạng; các di tích lịch sử - văn hóa được phân bố ở khắp các huyện, thị trong tỉnh. Chẳng hạn, cụm di tích Thành phố Thái Bình và vùng phụ cận, bao gồm: Khu di tích chùa Keo, đền Đồng Xâm, chùa Đoan Túc, đình Thượng Liệt, khu lưu niệm Bác Hồ, cụm di tích Hưng Hà, bao gồm: Khu lăng mộ các vua Trần, cung Long Hưng, từ đường Lê Quý Đôn, đền Tiên La, Chùa Diệc... cụm di tích đền Đồng Bằng và phụ cận, gồm: Di tích các đình An Cỗ, Vân Đồn, Ngũ Thôn, Bích Đào, Tử Các, khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh... Đó là những cụm, nhóm di tích - lịch sử văn hóa có giá trị và khả năng thu hút khách du lịch cao. Mỗi nhóm di tích trên đều có những nội dung và đặc trưng khác nhau, có thể khai thác kết hợp với du lịch sinh thái để hình thành các tuyến du lịch tổng hợp và tuyến du lịch chuyên đề.

Bên cạnh mạng lưới di tích lịch sử - văn hóa, còn có làng nghề với nhiều lớp nghề nhân đã tạo ra những sản phẩm độc đáo, từ lâu được khách du lịch trong nước và ngoài nước biết đến.

Các điểm du lịch chính.

1. Chùa Keo.
2. Khu lăng mộ các vua Trần và đền Trần.
3. Cụm di tích lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn.
4. Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.
5. Đền Đồng Bằng, đền Tiên La và đền Đồng Xâm.
6. Làng kháng chiến Nguyên Xá.
7. Làng vườn Bách Thuận.
8. Khu di tích Đồng Châu – Cồn Vành – Cồn Thủ.
9. Cụm du lịch Diêm Điền.

- Phủ thờ chùa Muối.

- Khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh.

2.1.3.2. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch.

a. Cơ sở hạ tầng.

*** Giao Thông**

Thái Bình là một tỉnh nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh là địa bàn chịu tác động lớn của quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong vùng. Thái Bình cách thủ đô Hà Nội 110km, cách thành phố Hải Phòng 70km, có trên 50km bờ biển với 5 cửa sông lớn (Ba Lạt, Lân, Trà Lý, Diêm Điền, Thái Bình), nên thuận lợi cho giao lưu kinh tế hướng ra biển.

Đường bộ: Quốc lộ 10 sang Nam Định, quốc lộ 39 nối Hưng Yên - Diêm Điền và Hải Phòng; đường 217 sang Hải Dương, Quốc lộ 37 nối Cảng Diêm Điền với tỉnh Yên Bái.

Đường thủy: Cảng Diêm Điền, đang đầu tư xây dựng đề tàu 1000 tấn có thể ra vào. Khởi công xây dựng Cầu Hiệp nối 2 tỉnh Thái Bình và Hải Dương, chiều dài cầu 542.5 m, khổ rộng 12m, tổng mức đầu tư 245.425 tỉ đồng. Dự án xây dựng Cầu vượt sông Hồng và tuyến đường bộ nối 2 tỉnh Thái Bình, Hà Nam với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (khởi công ngày 25/1/2010). Giai đoạn 2 của dự án nối quốc lộ 10 với đường ven biển Tiền Hải - Thái Thụy. Dự án tuyến đường ô tô cao tốc ven biển được chính phủ phê duyệt, dự án tại Thái Bình qua 2 huyện : Thái Thụy và Tiền Hải. Đường 39B (TL458) nối Thành Phố Thái Bình - Kiến Xương - Tiền Hải - Cảng Diêm Điền (Thái Thụy), Đường 39B nối thị trấn Thanh Nê với Thị Trấn Diêm Điền dài 28.9 km.

Phương tiện vận tải được đầu tư, nâng cấp, vận tải hành khách phần lớn bằng xe có chất lượng cao, đảm bảo vận chuyển an toàn và đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu đi lại của nhân dân.

*** Hệ thống điện**

Hệ thống lưới điện tỉnh Thái Bình luôn không ngừng được đầu tư xây dựng và phát triển. Hiện nay, tỉnh có 1 trạm biến áp 220kV (tại xã nguyên Xá, huyện Đông Hưng) và 42,2Km đường dây 220KV; 8 trạm biến áp 110kV và 143Km đường dây 110kV được bố trí trên tất cả 8 huyện, thành phố trong tỉnh, hệ thống lưới điện này thực hiện nhiệm vụ nhận điện từ lưới điện quốc gia truyền tải điện năng về cung cấp cho tỉnh Thái Bình và liên thông với các tỉnh lân cận, để tạo điều kiện điều tiết nguồn điện ổn định, đảm bảo hệ số cung cấp điện, an toàn, ổn định cao khi có sự cố lưới truyền tải điện xảy ra.

Trong những năm qua, tỉnh Thái Bình luôn luôn được sự quan tâm, giúp đỡ và tạo điều kiện của Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Bộ, Ngành ở Trung ương, Thái Bình đã căn bản hoàn thành quy hoạch phát triển lưới điện giai đoạn 2006-2010 và tiếp tục triển khai các kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo.

*** Giáo Dục**

Ngành Giáo dục - Đào tạo và khoa học công nghệ được giữ vững và phát triển. Trong năm học 2012 - 2013, Thái Bình là một trong 5 tỉnh, thành phố đầu tiên trong cả nước được công nhận đạt phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt tỷ lệ cao; số học sinh đỗ đại học, cao đẳng xếp thứ 2 toàn quốc... Năm 2004, Thái Bình có 295 trường mầm non, 293 trường tiểu học, 276 trường trung học cơ sở, 39 trường trung học phổ thông.

*** Y tế**

Theo số liệu thống kê năm 2012, các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thái Bình bao gồm:

+ Tuyến tỉnh, thành phố : Bệnh viện Đa khoa Tỉnh; Bệnh viện Phụ sản; Bệnh viện Nhi; Bệnh viện Tâm thần; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Lao & phổi; Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng; Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình; Ban

bảo vệ chăm sóc tỉnh Thái Bình và 7 trung tâm y tế, với tổng số giường bệnh là 1.565 giường.

+ Tuyến huyện,xã : Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng, Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân, Bệnh viện Đa Khoa Nam Tiền Hải, Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh, Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư, Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà, Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương, Bệnh viện Đa khoa Phụ Dực, Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy , Bệnh viện Đa khoa Tiền Hải, Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Phụ,với tổng số giường bệnh là khoảng 1.430 giường. Bên cạnh đó còn có tổng số 278 trạm y tế trên địa bàn các phường xã của tỉnh,thành phố Thái Bình.

Tỉnh cũng đang triển khai cấp phép xây dựng Bệnh viện Đa khoa 1000 giường, nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh từ 500 giường lên 700 giường,bệnh viện nhi, Indochina Hospital, bệnh viện Cuộc Sống Thái Bình... và đang triển khai xây dựng khu trung tâm y tế tỉnh đây là tổ hợp của các bệnh viện và khu trung tâm chữa bệnh chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân thành phố, của tỉnh và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng.

b. Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch.

Những năm qua toàn tỉnh Thái Bình đã tập trung nâng cấp, xây mới đầu tư vào hệ thống khách sạn nhà hàng,năm 2012 với 140 cơ sở lưu trú trong đó có 01 khách sạn xây dựng theo tiêu chuẩn 4 sao, 04 khách sạn 2 sao và 01 khách sạn 1 sao góp phần nâng cao sức chứa để đón khách du lịch:

Tại khu vực trung tâm thành phố có khoảng 20 khách sạn với tổng số hơn 400 phòng. Đặc biệt có khách sạn Dầu Khí với tiêu chuẩn 4 sao, Tọa lạc ngay tại trung tâm thành phố với ưu thế tuyệt đối về giao thông cùng với cảnh quan thiên nhiên tuyệt vời, hệ thống tổ hợp khách sạn Dầu khí Thái Bình được trang bị đầy đủ về hạ tầng của một khách sạn hiện đại vào bậc nhất khu vực các tỉnh ven đồng bằng sông Hồng. Khách sạn Dầu Khí Thái Bình cũng là công trình đạt tiêu chuẩn 4 sao đầu tiên và duy nhất trên Quê Lúa Thái Bình.

- Tại huyện Kiến Xương có khoảng 7 khách sạn với tổng số 100 phòng.
- Tại huyện Đông Hưng có khoảng 3 khách sạn với tổng số 90 phòng.

- Tại huyện Hưng Hà có khoảng 14 khách sạn nhà hàng với tổng số hơn 100 phòng.
- Tại huyện Tiền Hải có khoảng 20 khách sạn với tổng số hơn 350 phòng.
- Tại huyện Vũ Thư có khoảng 15 khách sạn với tổng số hơn 180 phòng.
- Tại huyện Quỳnh Phụ có khoảng 13 khách sạn với tổng số hơn 170 phòng.
- Tại huyện Thái Thụy có khoảng 16 khách sạn với tổng số hơn 100 phòng.

2.1.3.3 Tình hình kinh doanh du lịch tại Thái Bình.

a. Số lượng khách :

Số lượng du khách tăng dần trong những năm gần đây, tỷ lệ tăng bình quân là 17%; Năm 2006 số lượng khách là 257.000 lượt người, trong đó khách quốc tế là 3.400 lượt người; năm 2009, đã có 302.500 lượt khách du lịch đến với Thái Bình trong đó có 5.182 lượt khách quốc tế, đến năm 2012 số lượng khách là: 525.000 lượt người, trong đó khách quốc tế 8.900 lượt người.

Khách quốc tế hàng năm đến Thái Bình không nhiều.. Thị trường khách chủ yếu là khách du lịch từ Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Xing ga po, Nhật Bản, Philippin, Thái Lan, Trung quốc...Số lượng khách quốc tế chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số khách du lịch đến Thái Bình.

Khách nội địa vẫn chiếm 98% lượng khách đến Thái Bình và thường là tham quan lễ hội, khách nghỉ dưỡng chiếm tỷ lệ nhỏ. Du khách đến Thái Bình đi theo nhóm do các công ty du lịch lữ hành tổ chức hay các tổ chức công đoàn của cơ quan xí nghiệp. Khách du lịch nội địa chủ yếu đến từ Hà Nội và các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định.

b. Doanh thu.

Theo thống kê của sở Thương mại và du lịch Thái Bình thì doanh thu từ du lịch trong giai đoạn 2000 – 2005: 54,1 tỷ đồng. Cho đến năm 2006 doanh thu từ du lịch của tỉnh Thái Bình đạt 67 tỷ đồng, đến năm 2012 đạt 172 tỷ đồng.

Hiện nay, tỉnh Thái Bình đang tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm mạnh tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Hàng năm, ngành du lịch tỉnh Thái Bình trích ra một phần ngân sách,

đóng góp hàng trăm triệu đồng để trùng tu, nâng cấp các hạng mục các khu di tích trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Đồng thời, hoạt động này còn tạo công ăn việc làm cho gần trăm lao động địa phương vào các dịp tết và lễ hội. Tạo công ăn việc làm cố định cho rất nhiều lao động địa phương hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, khách sạn, hoạt động lễ hành, bán hàng ăn, đồ lưu niệm, nước giải khát...ở các điểm du lịch trong toàn tỉnh.

2.2. Di tích chùa Keo – Thái Bình.

2.2.1. Vài nét về Cuộc đời Thiền sư Không Lộ.

Lịch sử chùa Keo được gắn liền với sự tích của Thiền sư Không lộ.Theo sách “Không lộ Thiền sư ký ngữ lục” thì Ngài họ Dương tên huý là Minh Nghiêm sinh ngày 14 tháng 9 năm Bính Thìn (1016) dưới triều vua Lý Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên năm thứ VII. Quê mẹ của Ngài ở làng Hán Lý phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, quê cha ở làng Giao Thủy (sau đổi là Hộ Xá) phủ Hải Thanh đến đời Trần đổi là phủ Thiên Trường. Gia đình Ngài sinh sống tại làng Giao Thủy chuyên nghề chài lưới ven sông.

Thiền sư Không Lộ được dân gian suy tôn là Thánh tổ và được thờ phụng ở rất nhiều nơi trong cả nước.Tương truyền Không Lộ là người dị thường có nhiều tài năng xuất chúng, là một danh sư uyên thâm, một lương y nổi tiếng lại biết làm thơ, ngâm vịnh, hiểu biết nhiều và thường đi du ngoạn khắp nơi.

Năm 1044, lúc đó ngài mới 29 tuổi, đã bỏ nghề chài lưới để theo học đạo thiền.Ngài đã thọ giáo thiền phái Vô Ngôn Không và đắc đạo trở thành tổ đời thứ 10 của thiền phái này. Đến năm 1057 Không Lộ lại thọ giáo phái Thảo Đường tức phái Thiền tông thứ 3 ở Việt Nam. Không Lộ Thiền sư về tu tại chùa Hà Trạch sau chuyển sang chùa Duyên Phúc (chùa này sau đổi tên là chùa Viên Quang) ở làng Hộ Xá.

Năm 1062, Thiền sư Không Lộ cùng hai người bạn tu hành của Ngài là Giác Hải và Từ Đạo Hạnh đi sang Tây Trúc để cầu phép lạ. Khi ba vị đến nước Kim Xi gặp một ngã ba sông lớn nhưng không có thuyền để sang bờ. Sau có một

chiếc thuyền nhỏ chở được 2 người. Đức Không Lộ và Giác Hải lên thuyền dẫn Từ Đạo Hạnh ngồi chờ ở bến. Hai ngài đã được Phật tổ Như Lai truyền cho phép Phật và được giác ngộ nên đã về thẳng không qua chỗ Đạo Hạnh chờ, Từ Đạo Hạnh ngồi chờ mãi sau được biết 2 bạn về đã lâu rồi. Đạo Hạnh đã được bà già chỉ cho phép rút ngắn đường vượt biển, vượt sông cho nên ngài đã đuổi kịp hai người. Ngài vào rừng biển thành hồ để thử tài hai ôngg rồi nhảy nhót găm thét như muốn vồ lấy hai người. Không Lộ và Giác Hải biết đó là Đạo Hạnh hoá thân nên mới bảo rằng “đã muốn như thế, kiếp sau sẽ phải chịu”.Bây giờ Đạo Hạnh lấy làm hồ thẹn rồi tạ lỗi hai người và nói rằng “nếu kiếp sau nghiệp chướng chưa trả xin cứu giúp cho”. Sau khi đi Tây Trúc về,Thiền sư Không Lộ trở về làng Giao Thủy dựng chùa Nghiêm Quang và tu tại đó.

Truyền thuyết còn kể lại rằng: vua Lý Nhân Tông ở ngôi 56 năm (1072 – 1127) bị bệnh tâm thần chỉ nghe tiếng tắc kè kêu cũng sinh bệnh. Các danh y đã lo chữa bệnh cho nhà vua nhưng đều không khỏi. Quốc Mẫu, Hoàng Hậu và các bậc đại thần đều lo sợ. Nghe tiếng tăm của Thiền sư Không Lộ, Quốc Mẫu đích thân viết chiếu chỉ mời ngài vào cung chữa bệnh cho vua. Ngài đã dùng phép thuật chữa khỏi bệnh cho nhà vua, cả triều đình và thần dân đều mừng. Vua phong ngài làm Quốc sư và ban thưởng cho nhiều bổng lộc.

Tục truyền Đức Thánh Không Lộ đã tạo đức “Tứ đại khí” là 4 tác phẩm nghệ thuật lớn thời Lý đó là: Tháp chùa Báo Thiên (Hà Nội); Tượng Phật Adidà ở chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều- Quảng Ninh); Vạc chùa Phổ Minh (Nam Định); Chuông chùa Phả Lại (Hải Dương). Người đời sau thường gọi là “Thiên nam tứ khí”.

Để đức được “Thiên nam tứ khí” Không Lộ đã khoác áo cà sa, tay cầm tích trượng, vai mang túi nhỏ đi chu du khắp thiên hạ để khuyến giáo. Một lần ngài chữa khỏi bệnh hiểm nghèo cho một vị vua Phương Bắc được nhà vua cho phép tự ý lựa chọn vật thưởng. Không Lộ chỉ xin nhà vua số đồng bỏ đầy tay nải của ngài. Vua cười và đồng ý ngay, nhưng rồi khi quân lính đã bỏ vào tay nải của ngài hết 10 kho đồng mà không thấy đầy, vua quan Phương Bắc thất sắc, ngài cười vác túi đồng lên vai và đi ra biển.Tất cả những chiếc thuyền lớn nhất của

phương Bắc cũng không sao chở nổi nhà sư phương Nam và chiếc túi nhỏ. Vua tôi phương Bắc lại bó tay. Ngài cưỡi trên nón Tu Lờ vượt ra biển khơi về nước. Trên đường vượt biển ngài còn gặp phải rất nhiều khó khăn nguy hiểm nhưng nhờ có phép thuật đạp lên sóng dữ mà ngài đã chiến thắng rồi thông dong trở về nước thực hiện nguyện vọng của mình tạo đức “tứ đại khí”.

Khi đúc xong “Tứ đại khí” vẫn chưa hết đồng, Không Lộ đã đúc thêm quả chuông chùa Keo (Hành Cung) tương truyền tiếng vang của chuông vang ngân cách xa 7 dặm đường còn nghe thấy. Nhờ có tài đúc được “Thiên Nam tứ khí”, Thiền sư Không Lộ được tôn vinh là ông tổ nghề đúc đồng ở Việt Nam.

Trong dân gian còn truyền lại rất nhiều câu chuyện về tài đức uyên thâm của Đức Thiền sư Không Lộ. Ngài là người có công phò vua giúp nước, giảm sưu cao thuế nặng cho dân, góp phần giải phóng con người lao động khổ cực. Ngài còn là người chế ngự thiên nhiên, khai thác thủy hải sản, sản xuất lúa gạo, chinh phục sông nước, chiến thắng thủy tặc làm chủ biển khơi. Đặc biệt Thiền sư Không Lộ, ông tổ nghề đúc đồng Việt Nam đã khôi phục và làm sống lại kỹ nghệ đúc đồng nước nhà mà một thời như bị mai một.

Ngày 3 tháng 6 năm Giáp Tuất (1094) Đức Thánh Tổ Thiền sư Không Lộ hoá, Ngài thọ 79 tuổi. Ngày 10 tháng 8 năm 1095 Thiền Sư Giác Hải thu xá ly, lập tháp ở chùa Nghiêm Quang (năm 1167 đổi tên là Thần Quang, nay là chùa Keo Hành Thiện).

Sau khi Ngài mất, hàng năm nhân dân đã tổ chức lễ hội để tưởng nhớ công ơn của Ngài. Hội mở từ ngày 13 tháng 9 tức 100 ngày sau khi Thiền sư Không Lộ qua đời. Ngày 14 là ngày sinh của Người, hội mở thêm ngày rằm là lễ tiết hàng tháng của đạo Phật (tính theo âm lịch). Năm 1167, vua Lý Anh Tông đã đổi tên chùa Nghiêm Quang thành Thần Quang (Thần Quang tự). Hội Keo tháng chín đã mang đậm tính hội lịch sử, hội văn nghệ, gắn liền với cuộc đời của Thiền sư Không Lộ.

2.2.2. Lịch sử ra đời chùa Keo.

Giữa trung tâm vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng từ lâu nhân dân vẫn nhắc đến chùa Keo và một sự song trùng lịch sử khá thú vị khi đôi bên tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng có 2 ngôi chùa được tạo dựng cùng thời, cùng có tên Chùa Keo và đều thờ Thiền sư Không Lộ. Phía tả ngạn có chùa Keo thượng nằm ở làng Dũng Nhuệ nay là xã Duy Nhất huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Bên hữu ngạn có chùa Keo hạ ở làng Hành Cung nay là làng Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Đến nay cả hai ngôi chùa Keo này tuy có quy mô và vị trí khác nhau nhưng xem khởi nguồn của nó lại đều bắt nguồn từ thượng lưu Sông Hồng vùng Quán Các (nay là xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định).

Cách đây gần ngàn năm, dưới triều vua Lý Thánh Tông đã tiến hành xây dựng nhiều cung điện nguy nga lộng lẫy, nhiều đền chùa mọc lên. Chùa Nghiêm Quang được coi là danh thắng và có quy mô bề thế của nước Đại Việt bấy giờ. Chùa nằm trên đất Giao Thủy vì vậy nhân dân thường gọi là chùa Keo. Trải qua mấy trăm năm với sự phát triển huy hoàng của Phật giáo dưới triều đại Lý – Trần đã trở thành quốc giáo có ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của nhân dân.

Năm Tân Hợi (1611), một trận lũ lớn đã ập đến vùng này, cuốn trôi vĩnh viễn ngôi chùa Nghiêm Quang xưa và trang ấp này cũng có sự thay đổi khi hai làng Hành Cung và Dũng Nhuệ phải dời đi hai nơi: Dân Hành Cung rời về Đông Nam hữu ngạn sông Hồng đến đời Minh Mạng (1820 -1840) đổi thành Hành Thiện (nay thuộc xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định). Dân Dũng Nhuệ chuyển cư sang phía Đông Bắc tả ngạn sông Hồng, đời Tự Đức (1848 – 1883) đổi thành làng Dũng Mỹ (nay là xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).

Sau khi đã an cư, cả hai làng đều tiến hành xây dựng lại ngôi chùa. Chùa Keo bên tả ngạn sông Hồng được xây dựng từ tháng 8 năm Canh Ngọ (1630) đến tháng 11 năm Nhâm Thân (1632).

Ngoài chức năng thờ Phật, chùa Keo Thái Bình cũng như chùa Keo Nam Định còn là nơi thờ Thánh Dương Không Lộ và những người có công lớn

trong việc dựng chùa (Trịnh Thị Ngọc Lễ, Hoàng Nhân Dũng, Trần Thị Ngọc Duyên, Lê Hồng Quốc, Nguyễn Văn Trụ).

Trước Cách mạng tháng 8(1945), chùa Keo (Thái Bình) thường mở hội 2 lần trong một năm. Hội xuân được tổ chức ngày mùng 4 tháng Giêng, mang tính chất của một lễ hội nông nghiệp. Ngoài các nghi lễ thông thường, trong hội còn có nhiều trò đặc sắc, như thi nấu cơm, thi ném pháo, thi bắt vịt, trong đó, thi nấu cơm được coi là hoạt động trung tâm của hội. Hội tháng 9 được tổ chức vào ngày 13 đến ngày 15, gắn với ngày sinh (13/9), ngày mất (14/9) của Thánh Dương Không Lộ và một số lễ nghi gắn với Phật giáo. Cũng như nhiều lễ hội khác ở nước ta, sau Cách mạng tháng Tám, hội chùa Keo (Thái Bình) đã có một thời gian bị gián đoạn. Trong khoảng vài chục năm trở lại đây, hội chùa Keo (Thái Bình) đã được phục hồi theo như lệ cũ để phục vụ nhu cầu văn hóa của cộng đồng, tuy nhiên, một số nghi thức và trò diễn trong hội xưa đã được giản lược, cải biên để phù hợp với đời sống hiện nay.

Trải qua trên 400 năm, chùa đã được tu bổ, tôn tạo nhiều lần, vào các năm 1689, 1707, 1941, 1957, 2004. Xét về quy mô, bố cục, đặc điểm và nghệ thuật kiến trúc, có thể coi chùa Keo (Thái Bình) là một trong những công trình sáng giá nhất trong hệ thống chùa dạng thức “tiền Phật hậu Thánh” cũng như dạng thức chùa “trăm gian” ở Việt Nam.

2.2.3. Vị trí địa lý, và kiến trúc.

2.2.3.1. Vị trí địa lý.

Chùa Keo (tên chữ: **Thần Quang tự** 神光寺) là một ngôi chùa ở xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, Việt Nam. Đây là một trong những ngôi chùa cổ ở Việt Nam được bảo tồn hầu như còn nguyên vẹn kiến trúc 400 năm tuổi.

Ngày 28-4-1962, Chùa Keo được công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá Quốc gia. Đến tháng 9-2012, một vinh dự nữa lại đến với Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Thái Bình: Thủ tướng Chính phủ đã Quyết định xếp hạng Chùa Keo là di tích quốc gia đặc biệt, cùng với 10 di tích khác của cả nước.

2.2.3.2. Kiến trúc chùa Keo.

Chùa được xây dựng năm 1630 với quy mô to lớn, chạm trổ gỗ tinh xảo, thể hiện phong cách thời Lê chạm khắc rất tinh xảo, kiến trúc độc đáo nhất cả nước.

Theo văn bia và địa bạ chùa Keo Thái Bình thì diện tích toàn khu kiến trúc rộng 28 mẫu(108.000m²). Bề ngang gần 500m. Chiều sâu dài trên 200m. Nếu chỉ tính 154 gian của 21 công trình, chùa đã có diện tích 58.000m². Hiện nay toàn bộ kiến trúc của chùa còn lại 17 công trình, gồm 128 gian.

Chùa Keo ngoài thờ Phật còn thờ Thánh (tiền phật hậu thánh), vị Thánh được thờ ở đây là Dương Không Lộ, là một nhà sư thời Lý có trình độ hiểu biết sâu sắc về Phật học,qua sự tích còn cho chúng ta thấy ông là một người có những hoạt động thực tiễn trong đời sống xã hội. Vị Thánh được thờ như một vị Thành Hoàng làng nên điều khác biệt trong kiến trúc chùa Keo là trước tòa Đền Thánh có thêm một tòa Giá Roi. Trước hết ngay tên gọi của nó “Giá Roi”- cũng thấy không có trong bất cứ sách Phật nào cũng như trong các chùa chiền ở Việt Nam. Theo những cụ già ở chùa Keo cho biết Giá roi là căn nhà mà xưa dùng làm nơi xử kiện, phạt vạ, bỏ bán công điền, công thổ của làng Dũng Nhuệ (làng Keo). Với chức năng đó, rõ ràng chùa Keo là một trung tâm hành chính của thôn xã cổ. Mãi cho đến thế kỉ 19, người làng Keo mới xây dựng đình làng, đối với làng Keo vai trò của ngôi chùa trong đời sống tình cảm của người làng Keo cho đến tận bây giờ vẫn còn sâu nặng hơn hẳn ngôi đình nên chùa Keo vốn xưa kia không có sư trụ trì mà dân làng cử một số người đèn nhang và trông coi khu di tích, chỉ sau cách mạng tháng 8 năm 1945 mới có sư trụ trì tại chùa Keo.

Chùa Keo là công trình kiến trúc có quy mô to lớn và bố cục rất chặt chẽ. Chùa Keo với hơn một trăm gian lớn nhỏ khác nhau lại bố trí thành một kiểu kiến trúc đăng đối và chặt chẽ. Toàn bộ kiến trúc chính được bố trí theo chiều dọc. Tam quan ngoại, hồ nước lớn, đến tam quan nội, đến chùa Phật đến đền Thánh, và cuối cùng là gác chuông. Các kiến trúc được đối xứng qua trục dọc đó là 2 dãy hành lang Đông và Tây, phía sau 2 dãy hành lang là 2 hồ nước lớn phía

Đông và phía Tây tạo vẻ thoáng mát về mùa hè và ấm áp về mùa đông cho công trình này.

Chùa Keo với số lượng nhiều tòa nhà, với nhiều gian nhà, song kiến trúc chùa Keo vẫn không cho ta một cảm giác tẻ nhạt và đơn điệu. Bởi lẽ những người thợ xây ở đây là những bậc thầy trong việc sử dụng tỷ lệ, kích thước, độ cao của các công trình. Tất cả các căn nhà trong cụm kiến trúc chính thoát nhìn có vẻ như giống nhau về kích cỡ nhưng thực ra không căn nào giống căn nào. Chúng được xây dựng theo một nhịp điệu “mở ra, thu lại, rồi lại mở ra”, nhịp điệu thay đổi ấy không gây cảm giác nhàm chán và khơi dậy một khát khao đòi hỏi tìm tòi. Ngay cả 2 dãy hành lang Đông và Tây làm đối xứng và thiết kế giống nhau, mỗi bên có 33 gian nhà, tổng số các gian cộng lại là 91 mét, nhưng kích thước của mỗi gian không giống nhau : gian bé nhất 1,65m, gian rộng nhất là 3,25m, còn lại các gian có kích thước từ 2,40m đến 3,15m, trong đó có những gian 2,70m có 10 gian, 2,80m có 10 gian.

Những người thợ xây dựng chùa Keo không chỉ giỏi về việc xử lý khối hình, mà còn tài khéo ở chỗ tạo ra độ dẫn cách hợp lý giữa các công trình. Khoảng cách giữa các công trình từ tam quan ngoại đến gác chuông không hề giống nhau. Sự không giống nhau này nhằm tạo một nhịp điệu kiến trúc khác, nhịp điệu “chống mỗi” bằng cách thu ngắn dần. Ví dụ từ tam quan ngoại đến tam quan nội dài 42m (theo đường chim bay), tam quan nội đến khu chùa Phật dài 29,5m. Từ tòa Tam Bảo đến tòa Giá Roi dài 7m, từ tòa Thượng Điện đến Gác Chuông dài 2m. Mặt bằng các công trình kiến trúc của chùa Keo có nhiều cấp độ cao thấp khác nhau, lúc lên lúc xuống bồng bềnh như trong cõi phật. Khu chùa Phật được cấu trúc nền 3 lớp cao dần từ ngoài vào trong : Chùa Ông Hộ, tòa ống múống và tòa cao nhất là tòa Tam Bảo. Từ đây chiều cao đột ngột hạ xuống cho tới nền sân để rồi tiếp đến là công trình thứ 2 là khu đến Thánh. Đi hết nền sân là đến tòa Giá Roi (tòa phía trước Đền Thánh), mặt bằng lại được nâng lên 0,3m. Sau tòa Giá Roi nhịp điệu 3 cấp lại được lặp lại cao dần từ tòa Giá Roi, tòa Thiêu Hương, tòa Phụ Quốc và cao nhất là tòa Thượng Điện, từ đây chiều cao lại hạ xuống bằng mặt sân, rồi lại lên cao nền của tòa Gác Chuông.

Các công trình tiêu biểu của chùa Keo :

- Tam quan ngoại

Tam quan ngoại gồm 3 gian, hai chái, khung gỗ, 4 chân hàng cột, mái lợp ngói mũi hài. Kết cấu vì chính theo kiểu giá chiêng, kết cấu vì nách theo kiểu chồng rường. Phía trước Tam quan ngoại có 4 trụ biểu và một sân lát đá (kích thước 11,10m x 10,10m), phía sau là một hồ nước (hình vuông), bờ kè đá, diện tích khá rộng. Xung quanh hồ là hệ thống đường giao thông dẫn du khách vào khu vực Tam quan nội.

- Tam quan nội.

Tam quan nội ở phía sau hồ nước (hình vuông), khung gỗ, gồm 3 gian, hai chái, 3 hàng chân cột, 4 bộ vì, mái lợp ngói mũi hài. Hai vì giữa được kết cấu theo kiểu chồng rường, vì hồi được kết cấu theo kiểu kẻ chuyền. Đây là một kiến trúc khá độc đáo, nghệ thuật chạm khắc tinh xảo. Đặc biệt là bộ cửa ở vị trí trung quan, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII (Bộ cửa ở đây hiện nay là hiện vật phục chế, bộ cửa gốc hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam).

- Chùa thờ Phật.

Chùa thờ Phật được dựng trên mặt bằng hình chữ Công, gồm 3 toà (chùa Ông Hộ, Ông muống, Tam bảo).

+ Chùa Ông Hộ: được dựng theo thức tàu đao lá mái, gồm 7 gian, kết cấu gỗ, mái lợp ngói mũi hài. Khung kiến trúc gồm 6 bộ vì chính và 2 bộ vì chái bờ câu, dựng trên 4 hàng chân cột. Các cấu kiện kiến trúc được chạm khắc rất công phu, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật kiến trúc thế kỷ XVII. Trong khu vực này an vị hai tượng Hộ pháp, khám và tượng các vị từng có nhiều công lao đối với việc dựng chùa xưa kia: Hoàng Nhân Dũng, Nguyễn Văn Trụ, Trịnh Thị Ngọc Trân, Lại Thị Ngọc Lễ. Hai gian đầu hồi an vị bộ tượng Thập điện Diêm vương.

+ Tòa Ông muống: khung gỗ, không có tường bao, gồm 3 gian, 4 bộ vì, 4 hàng chân cột, kết cấu vì theo dạng thức thượng giá chiêng, hạ chồng rường, mái lợp ngói mũi hài, nối liền chùa Ông Hộ và Tam bảo.. Trong không gian này có một chiếc sập thờ, mang phong cách nghệ thuật chạm khắc thời Lê Trung hưng, trên đặt bát hương ban Công đồng.

+Tòa Tam bảo: được dựng theo thức tàu đao lá mái, các bộ vì kiểu giá chiêng chông rường, kết cấu gỗ, gồm 3 gian, không có tường bao, mái lợp ngói mũi hài. Đây là khu vực an vị hệ tượng Phật giáo.

- **Đền Thánh và toà Giá roi.**

Đền Thánh được dựng theo dạng thức mặt bằng chữ Công, gồm 3 toà: Thiêu hương (5 gian), Ống muống (3 gian), Thượng điện (5 gian). Phía trước đền là toà Giá roi (5 gian).

Khu đền Thánh được nối tiếp với khu thờ Phật gồm toà Giá roi, toà Thiêu Hương, toà Phục quốc và thượng điện. Những công trình này nối tiếp với nhau tạo thành một kết cấu kiểu chữ công và sau khi xuyên suốt mỗi bên 33 gian hành lang đến hai toà tả vũ, hữu vũ, khách sẽ bắt gặp toà gác chuông ba tầng, cuối cùng là khu tăng xá...

- **Hai dãy hành lang phía Đông và phía Tây**

Hai dãy hành lang Đông và Tây được dựng bao quanh chùa Phật - Đền Thánh, phía trước thông qua hàng dậu và Tam quan nội, phía sau kết nối với Gác chuông, hợp thành ô chữ Quốc. Hai dãy hành lang đều được dựng trên mặt bằng hình chữ L, kết cấu khung gỗ, mái lợp ngói, mỗi dãy 33 gian.

- **Gác chuông.**

Một điều khác biệt so với các ngôi chùa cổ ở nước ta, gác chuông chùa Keo được xây dựng ở vị trí gần cuối cùng của khu di tích. Gác chuông có chiều cao 11,04m (tính từ nền tới bờ nóc) với ba tầng mái thiết kế theo kiểu cổ các chông diêm. Toàn bộ sức nặng của gác chuông được đặt trên bốn cột lớn (mỗi cột có đường kính chân 0,55m, cao 5 m). Mỗi gác dựng một cột góc, hai cột hiên. Tất cả được liên kết với nhau bằng hệ xà ngang xà nách.

Tầng một có bốn cột lớn đi thẳng lên sàn mái tầng hai. Tường sau lắp ngưỡng đơn, đồ lụ, hai bên và mặt trước dựng bạo xoi. Trên ngưỡng tượng, mỗi chiều để một cửa nhỏ, hai bên dựng bạo, lắp trụ đầu con song. Hàng con song tiện tôn thêm vẻ đẹp...Tầng hai có bốn cột ăn thẳng sàn mái, hệ thống cột hiên thu rút vào tâm 0.4m, liên kết với tầng dưới qua hệ xà dầm. Tầng này được trang trí rất công phu. Mỗi mặt chia thành ba khoang, bạo ngang hai lớp uốn thành cửa

võng. Ván dưới là những cánh sen cách điệu. Giữa văng lan can chạy con song tiện, trong lớp cánh cửa... Tầng ba lại thu nhỏ thêm, không có cột thông xuống thêm. Các dàn đầu ăn mộng thước thợ với dầm hai. Mộng đầu định vị mặt bằng tạo thể vững vàng cho khu kiến trúc.

Cổ các tầng thượng được chia thành 12 ô, diềm dưới lắp một dải sen cánh vuông. Các khoang dựng bạo. Diềm trên chạm một hàng cánh sen nhỏ. Ván gió trở hoa chìm thành các ô trám. Ô lớn đặt giữa, ô nhỏ đặt đối xứng nhau lùi về bốn góc, diềm hoa, cánh hoa đan quyện vào nhau.

Mái tầng thượng trông có dáng như nhà rông. Bờ nóc xoi hai hàng chỉ thẳng bắt góc chỉ xoi bờ cánh. Hồi nóc xây khối kỷ hà đắp nổi văn triện. Góc chuyển bờ cánh nổi bờ mềm không đắp nghê đặt đầu mà chỉ giáp chỉ xoi chuyển từ độ dốc rồi cong dần vút lên cuộn thành song loan mây cuốn. Dao tầng hai tầng ba cũng có phong cách này. Ba tầng gác chuông với 12 đao loan cuốn bay làm cho gác chuông trông thanh thoát, nhẹ nhàng...

Có thể nói gác chuông chùa Keo đã đạt tới sự tuyệt mỹ trong tổng thể kiến trúc. Đó là sự kết hợp hài hoà trong tỷ lệ giữa bờ nóc, bờ thẳng, bờ mềm, độ vươn của bờ nóc góc cao. Sự tính toán chính xác giữa các tầng, khoảng cách giữa các cột đã tạo cho gác chuông có dáng đẹp và khoẻ về lực... Tất cả đã phản ánh trình độ cao của người thợ thủ công xưa kia.

Ngoài các kiến trúc chính, chùa Keo còn một số kiến trúc phụ trợ, như Khu Tăng xá, Nhà khách (phía Đông và phía Tây), trụ sở Ban Quản lý Di tích. Đặc biệt, chùa còn là nơi hiện đang lưu giữ và 197 di vật, cổ vật gắn với lịch sử hình thành và phát triển của chùa (từ thế kỷ XVII đến nay), được tạo tác từ nhiều loại chất liệu (gỗ, đá, đồng), có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học đặc sắc.

Đánh giá chung.

Mỗi cụm kiến trúc của chùa Keo có chiều cao và chiều rộng mái khác nhau. Độ cao mái của cụm kiến trúc chùa cao hơn tòa Giá Roi và Đền Thánh. Bộ mái cao nhất là Gác Chuông, bộ mái thấp nhất là hai dãy hành lang đông và tây. Nên nếu nhìn từ trên, độ cao mái của các công trình, cùng độ xòe rộng cao thấp khác

nhau của các bộ mái đã nhiều người liên tưởng trông như hình ảnh của một “lớp sóng cồn”.

Chùa Keo là một phức hợp kiến trúc đa dạng nhất trong tất cả các kiến trúc Phật giáo Việt Nam và là một không gian kiến trúc hòa nhập với môi trường. Nghệ thuật sử dụng cây xanh trang trí cho không gian ngoại thất ở Chùa Keo cũng được người xưa lưu ý một cách đặc biệt khoa học, ở nơi nào được trồng cây to, nơi nào được điểm xuyết bằng những vườn hoa, hồ nước, tất cả đều làm cho công trình không gò bó, khô cứng. Nếu hai bên cạnh tòa ống muống của tòa Phụ Quốc nơi đây thiết kế hai vườn hoa cây cảnh xanh thắm màu sắc của lá, rực rỡ vàng đỏ, trắng của hoa, thì hai bên tòa ống muống của Đền Thánh lại xây hai bể nước để lấy ánh sáng mặt trời phản quang vào đền Thánh, muốn vậy hệ thống ván bung của hai cạnh tòa ống muống này lại thiết kế thành hệ thống cửa thông phong để ánh sáng ấy không chỉ hắt lên toàn bộ khu đền mà còn hắt vào trong đền tạo thành những màu sắc huyền ảo thật là kỳ diệu. Với những gỗ, gạch lát, tường xây dựng bằng ván bung, mái ngói mũi hài, cùng với việc sử dụng hệ thống hồ ba mặt của chùa (phía trước hồ nam, hồ phía đông và tây) không chỉ gây cảm giác tôn chiều cao của công trình và tạo cho công trình một vẻ huyền ảo, được soi bóng xuống hồ nước mà còn có chức năng điều chỉnh về khí hậu, thoáng mát dễ chịu về mùa hè, ấm áp về mùa đông. “Việc xử lý môi trường không gian kiến trúc chùa Keo đã được các nhà kiến trúc hiện đại coi như một mẫu hình có tính truyền thống và tính thực dụng cho kiến trúc hiện đại”.

Chùa Keo là một công trình kiến trúc nghệ thuật khá độc đáo và tiêu chuẩn cho kiến trúc thời hậu Lê, một kiến trúc được xây dựng hoàn toàn bằng gỗ lim và có những đặc trưng cơ bản khác với một số công trình kiến trúc chùa chiền khác. Đặc trưng về bộ mái : Kết cấu “tàu đao là mái” là kiến trúc mang nhiều nét truyền thống của kiến trúc gỗ cổ truyền Việt Nam được thể hiện ở chùa Keo. Hầu hết các tòa đều có kết cấu mái theo kiểu này trừ bộ mái của tòa Giá Roi được làm theo kiểu “hồi diêm mái chảy”.

Đặc trưng về các bộ vì kèo của công trình kiến trúc chùa Keo chủ yếu là kiến trúc theo kiểu “chồng rường bẩy hiên” và hệ thống bẩy vuông góc với thân

cột. Có những công trình kiến trúc khác như chùa Tây Phương cũng có kiểu thức kiến trúc này nhưng chỉ có ở chùa Keo mới dùng các con sơn chống bẩy để hỗ trợ cho các bẩy hiên gồm các con sơn nội và các con sơn ngoại, đồng thời dùng các con sơn này thể hiện các đề tài chạm khắc.

Chùa Keo là một công trình kiến trúc có nhiều mảng chạm khắc nghệ thuật điển hình của thời Lê. Đặc trưng trong điêu khắc của chùa Keo, điều nổi bật trong trang trí kiến trúc chùa Keo đồng thời cũng là nét độc đáo riêng biệt của chùa Keo chính là các con sơn của tòa Giá Roi, tòa Thiêu Hương, tòa Phụ Quốc và tòa Thượng Điện. Với số lượng 86 con sơn nội và con sơn ngoại ở khu vực thờ Thánh này đã cho thấy sự khác biệt giữa hai khung kiến trúc thờ Phật và thờ Thánh. Các con sơn ở đây phần lớn được chạm hai mặt, có con sơn chạm ba mặt, có con sơn được chạm bốn mặt, mỗi mặt được chạm khắc các hình khác nhau. Đề tài trang trí trên các con sơn ngoại chủ yếu là hình rồng các kiểu, con sơn nội được chạm khắc hình con nghê hay hoa lá cách điệu. Con sơn ngoại hay con sơn nội được lắp đặt trong kết cấu kiến trúc ở các tòa nhà trong chùa Keo không chỉ nhằm mục đích để đỡ đầu bẩy hay xà khỏi bị gục xuống mà còn là một yếu tố thẩm mỹ làm tăng thêm vẻ đẹp của toàn bộ các công trình kiến trúc ở nội thất cũng như ngoại thất.

Một đặc trưng quan trọng khác đó là các bức chạm ở chùa Keo chạm khắc các đề tài những hình mây lửa, đao mác bao quanh thân rồng ở đôi cánh cửa tam quan nội hoặc các bức chạm khắc rồng tại các bức cổng của tòa Giá Roi, hoặc chạm khắc rồng ở ban thờ của tòa Phụ Quốc.... Ngoài các đặc trưng trên, các bức chạm khắc của chùa Keo với đề tài long, ly, quy, phượng mang phong cách dân gian, với kỹ thuật chạm lồng, bong kênh rất tinh xảo và đẹp mắt. Chùa Keo còn lưu giữ được nhiều đồ thờ có giá trị về nghệ thuật, mỹ thuật, đồng thời còn giữ được 3 bia đá thời Lê và một số vật quý giá khác như chuông đồng, khánh đá.

2.2.4. Lễ hội chùa Keo – Thái Bình

Lễ hội chùa Keo là lễ hội tôn giáo (Phật giáo) do đó không thể không có các hình thức lễ nghi. Nói đến lễ hội tôn giáo là nói đến một trình tự Lễ và Hội, lễ trước, hội sau. Trước khi vào hội là việc thực hiện các hình thức lễ nghi với thần linh, sau đó là hội với các hình thức diễn xướng... Lễ hội tôn giáo trước hết phải mang yếu tố thiêng liêng bởi nó là sản phẩm của tôn giáo, bởi đối tượng mà lễ hội biểu đạt là thần linh (Thần, Thánh, Phật, Chúa...). Lễ hội tôn giáo là một hình thức sinh hoạt văn hoá của cộng đồng người, không có lễ hội tôn giáo nào chỉ thuộc về một cá nhân... Chính vì lẽ đó mà nó có sức lâu bền và tác động quan trọng đến tâm thức của cộng đồng, hướng thiện cho cộng đồng và tồn tại qua nhiều thế kỷ đến hôm nay.

Hội xuân được tổ chức vào ngày 4 Tết Nguyên Đán. Hội vui xuân chùa Keo xưa, ngoài lễ Phật là các cuộc đua tài giải trí gắn với sinh hoạt của cư dân nông nghiệp, trong đó, đáng chú ý là ba trò thi: Bắt vịt, nấu cơm và ném pháo.

Hội thu mở từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 9 âm lịch hàng năm. Ngày 13 tháng 9 tức 100 ngày sau khi thiền sư Không Lộ qua đời, ngày 14 là ngày sinh của Người, hội mở thêm ngày rằm là lễ tiết hàng tháng của đạo Phật (tính theo âm lịch). Nếu hội xuân ở làng Keo vừa có tính chất thi tài, vừa là hội làng về phong tục thì hội Keo tháng 9 mang đậm tính hội lịch sử, hội văn nghệ, gắn liền với cuộc đời của thiền sư Không Lộ.

Để chuẩn bị cho lễ hội thì công tác chuẩn bị phải được tiến hành trước đó hàng tháng về mặt thủ tục hành chính, nội dung, chương trình kế hoạch, nhân sự và an ninh... Theo quyết định của Bộ Văn hoá thông tin ban hành tháng 5 năm 1994 và tháng 8 năm 2001 về quy chế lễ hội thì lễ hội chùa Keo là lễ hội pha màu sắc tôn giáo, được phép tổ chức định kỳ hàng năm nhưng phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá, ít nhất 20 ngày trước khi khai hội. Nội dung báo cáo phải đủ các mục về thời gian, địa điểm, nội dung và danh sách Ban tổ chức lễ hội.

Chủ hội không còn trực tiếp điều hành lễ hội như xưa, nay chỉ làm chủ tế nhưng là một chức vị danh dự nên chủ hội vẫn là niềm vinh dự lớn cho người đắc

cử và gia đình. Nhiệm kỳ chủ hội một năm, nhưng công việc tập trung chủ yếu trong tháng lễ hội, không ai được làm chủ hội quá một nhiệm kỳ. Chủ hội do Ban quản lý di tích lịch sử văn hoá chùa Keo dự kiến trình Hội nghị liên tịch đại diện các xóm xem xét quyết định trên cơ sở các tiêu chí về tư cách đạo đức bản thân, gia đình và thanh cát (không có tang bụi). Việc lựa chọn chủ hội hiện nay đã bỏ qua tiêu chí xưa phải là quan viên, tuy nhiên lại nâng cao tiêu chí song toàn xưa thành song thọ (đã hưởng hương yên).

Trang phục chủ hội vẫn như xưa là mũ cánh chuồn có hoa văn mặt nguyệt dát bạc lấp lánh phía trước, áo thụng màu lam đính búi tử trước ngực, búi tử vuông nền đỏ viền vàng thêu hoa sen vàng ở giữa. Chủ hội giữ lệ xưa chay tịnh cả tuần lễ hội nhưng ở nhà riêng, không ở chùa như xưa.

Từ sáng sớm ngày khai hội, chuông khánh lớn và trống cái hoà tấu từng hồi dài vang động khắp xóm làng. Sau lễ nhập tịch mở cửa chùa, làng làm lễ thỉnh Phật, lễ tấu thánh, lễ dâng hương và dựng cờ khai hội... Suốt mấy ngày tế lễ, dâng hương tụng kinh niệm Phật, đọc kệ châu Thánh Tổ Không Lộ.

Lễ hội chùa Keo gồm có phần *Lễ* và phần *Hội*. Phần Lễ được tiến hành tuần tự như sau:

- **Lễ rước nước:** Sáng sớm ngày 13, sau khi làm lễ nhập tịch mở cửa chùa, làng làm lễ lấy nước từ giữa sông rước về chùa. Nước được đựng vào một chiếc bình sứ đã được lau chùi sạch sẽ. Nước phải được múc bằng gáo đồng đỏ qua miếng vải đỏ ở miệng bình, sau đó nước được đưa lên kiệu rước về chùa.

Lễ rước nước mở đầu các ngày hội với mục đích dùng nước để tắm tượng Thánh và rửa khí tự nhưng đồng thời cũng là một hình thức cầu mưa của cư dân trồng lúa nước. Việc rước nước ở giữa dòng sông là để mong muốn cân bằng âm dương, tìm đến sự cân bằng trong “lưỡng phân – lưỡng hợp”, tạo ra sự phát triển bền vững. Đây là ý nguyện được hình thành từ xa xưa trong cội nguồn lịch sử của các tầng lớp cư dân sống trên và ven các dòng sông cổ.

- **Lễ mộc dục:** Sau khi rước nước về, làng cử hành luôn lễ mộc dục (tức là tắm rửa tượng Thánh). Công việc này do Chủ hội cùng một số người có uy tín

trong làng tiến hành trong chùa Thánh một cách trang nghiêm và kín đáo. Người mộc dục cho tượng Thánh phải trai giới trước đó và khi làm lễ phải bịt miệng bằng một chiếc khăn điều để trần khí không xông tới Thánh cung mà mang tội bất kính. Đầu tiên họ thắp hương, dâng lễ rồi tiến hành công việc một cách thận trọng và trang nghiêm. Tượng của Thánh bao giờ cũng được tắm hai lần: lần thứ nhất tắm bằng nước làng vừa rước về, lần thứ hai được tắm bằng nước ngũ vị đã được chuẩn bị trước để cho thơm. Gọi là tắm nhưng không phải lấy nước gội vào tượng Thánh mà chỉ lấy một tấm vải đỏ nhúng vào chậu nước sạch rồi lau chùi nhẹ nhàng, thận trọng. Sau khi tắm cho tượng Thánh xong, chậu nước ngũ vị được giữ lại để cho các vị bô lão, chức sắc nhúng tay, xoa vào mặt mình như một hình thức “hưởng ơn Thánh”. ý nghĩa của việc tắm tượng là nhằm “rửa sạch bụi nhơ” để Đức Thánh được sạch sẽ trước khi vào tế lễ.

Thông qua các nghi thức của lễ mộc dục phần nào hé mở cho thấy cội nguồn xa xưa từ những nghi thức cầu mưa của tín ngưỡng dân gian bản địa, của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước truyền thống Việt Nam. Nước ở đây chính là nước thanh tịnh, nước mát lành, “nước phúc”, có thể rửa sạch tanh hôi, bần nhơ. Nước mang đến cho sinh hoạt của cư dân, mang no ấm hạnh phúc đến cho cư dân sản xuất nông nghiệp.

- **Lễ Phục miều y:** Để chuẩn bị cho lễ Phục miều y, hàng năm cứ tới dịp này, dân làng Keo ở Thái Bình lại chuẩn bị 100 vuông lụa để may áo cho tượng Thánh, sau đó chờ ngày tốt làng sẽ làm lễ thay áo. Thông qua lễ Phục miều y, dân làng mong muốn được nhận phước từ Đức Thánh tổ, lấy may cho con cháu, người già, em nhỏ...

Chiều ngày 13, dân làng tiến hành dựng cột và kéo lá phướn. Đó là giải lụa hồng đào viền xanh (xưa viền vàng) dài 10m rộng 0,4m. Trước kia cột được làm bằng gỗ, nay đã thay bằng cột sắt. Trên đầu cột là hình con quạ đen bằng gỗ, trên lưng quạ có gắn chong chóng luôn quay tít. Dưới quạ là tay đòn có ròng rọc để kéo lá phướn, dưới nữa là cột treo lá cờ đại của làng. Cột phướn gắn liền với truyền thuyết về sức mạnh vô biên của Phật đại từ đại bi, răn dạy cảm hoá chúng sinh cải tà quy chính.

Tương truyền sự tích cây phước là mấy sãi ở chùa đi quyên tiền về tô tượng đúc chuông. Buổi tối họ các sãi nghỉ trọ ở một quán nhỏ bên bờ rừng vắng không ngờ con trai chủ quán là kẻ cướp của giết người. Sau khi nghe các sãi giảng giải Phật đạo từ bi cứu nhân độ thế, bao dung kẻ lầm lạc biết cải tà quy chính, đột nhiên anh trai trẻ cầm dao tự mổ phanh bụng, moi lòng ruột đặt lên bàn, nhờ các sãi dâng lên cúng Phật. Quá bất ngờ và choáng váng, các sãi và bà mẹ không kịp ngăn cản cho đến khi chàng trai dứt lời và trút hơi thở cuối cùng. Lúc đó các sãi chợt hiểu chàng trai họ đã làm theo nghĩa đen câu giáo huấn “cốt ở tấm lòng, lòng thành dâng cúng Phật”. Trên đường về chùa, các sãi phải bỏ lại bên đường món lễ vật đã bốc mùi. Khi các sãi về đến chùa, cũng là lúc đàn quạ đen sà xuống thả bộ lòng ruột vắt qua mái tam quan. Phỏng theo câu chuyện đó, người xưa đã cho dựng cây phước, trên đầu cột có hình quạ đen ngậm giải lụa hồng đào. Cây phước biểu tượng sức mạnh cảm hoá vô biên của Phật giáo, nhằm cứu giúp chúng sinh muôn loài cải tà quy chính, dù là kẻ cướp của giết người đến loài quạ đen chuyên rỉa xác chết.

- **Lễ Thánh đàn:** Được tiến hành vào đêm ngày 13 rạng ngày 14 (giờ tỵ). Trong toà Thiêu Hương (cung giữa) trước bài vị Thánh là đỉnh trầm hương và một mâm son bày hoa quả tươi, bên cạnh đó là một mâm bánh dày cùng ẩm đĩa chén bạc mạ vàng, trạm nổi hình rồng phượng, con trâu bạc đặt nằm cạnh mâm. Các thầy chùa mặc áo cà sa đọc Thánh ca bằng lời cổ với giọng ê a trầm bổng trong tiếng mõ cầm nhịp và hồi chuông nhỏ ngắt câu chia đoạn, ở toà thánh Giá Roi (cung ngoài) các lão bà lần tràng hạt châu kê (thánh ca diễn nôm). Một già lĩnh xướng dẫn lời trong tiếng mõ đều đều, các già khác đồng thanh đệm “A di đà Phật” kèm tiếng chuông chấm câu và hồi chuông ngắt đoạn. Lễ Thánh đàn có mục đích đón rước và thỉnh mời Đức Thánh về dự hội hưởng lễ vật, đây cũng là dịp để dân làng chúc tụng, bày tỏ lòng biết ơn của làng đối với Đức Thánh và cầu mong ngài bảo hộ cho dân làng được bình yên...

- **Rước phụng nghinh:** Đây là lễ rước có quy mô lớn cả về số người, số kiệu rước và các hoạt động khác, lễ rước được tiến hành vào sáng ngày 14 tháng 9, kỷ niệm ngày sinh của Đức Thánh tổ Không Lộ.

Mở đầu đám rước phụng nghinh có cờ lệnh, cờ ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) dẫn đầu, sau đó là đoàn Phù Kiều của các già làng trong trang phục quần áo dài nâu, tay cầm cành Phan căng hai bên cầu, vừa đi vừa lán tràng hạt vừa đọc kinh niệm Phật. Giải Phù Kiều là tấm vải dài tượng trưng cầu Phật độ cứu giúp chúng sinh thoát khỏi bể khổ trầm luân. Tùy số người Phù Kiều, mỗi giải cầu có một hoặc hai, ba nhịp, mỗi nhịp dài từ 12 - 15m, rộng 0,6m. Lá xanh, hoa sen thắm đỏ trang trí trên nền vải vàng nẹp nâu hoặc nẹp xanh sẫm. Các già, các bà đi bai bên căng cầu bằng cành Phan căng nhỏ mắc vào giải khuy hai bên mép vải, cách đều nhau 0,7m. Tay lán tràng hạt, các già vừa đi vừa đọc kinh Phật, chốc chốc tiếng tù và rúc lên từng hồi tu tu buồn tha thiết, hú gọi các linh hồn lăm lặc hãy thành tâm hồi lỗi, hành thiện, tránh ác, cố bám vào cầu Phật độ mà thoát khỏi địa ngục âm ty.

Sau đoàn rước Kiều có đội bát âm luôn hoà tấu nhạc Lưu Thủy Hành Vân giúp cho việc hành lễ thêm nghiêm trang tiếp đến dàn hoà tấu trống cái, trống con, nạo bạt, đến hai hàng bát biểu gồm tám biển gỗ thếp vàng, cao 30 cm, rộng 40 cm, chạm trổ các hình mẫu biểu tượng các đặc trưng văn khoa. (Nếu nhìn kỹ các hoạ tiết như ống quyển, nghiêng, bút đàn xen cùng hoa lá chạm trên bát biểu sẽ thấy rõ khía cạnh này).

Sau hai hàng bát biểu là kiệu hương án, gồm bát hương bách thần, đỉnh trầm, chân nén đồng, mâm ngũ quả, bình hoa và hình mẫu thuyền bát nhã (thuyền chở phúc, cứu độ chúng sinh).

Tiếp đến là đoàn nam nhạc hoà tấu phường Già Lam gồm trống cơm, kèn tàu, hồ, nhị, nư, đàn tứ, đàn nguyệt âm vang điệu lưu thủy dẫn đường để lần lượt:

- *Kiệu Long đình* có bát hương thỉnh Phật, đài nến một đôi, bình hoa, đỉnh trầm và mâm ngũ quả.
- *Cờ tứ linh* là bốn lá cờ thêu long, ly, quy, phượng.
- *Hộp triều phục vua ban Đức Thánh Tổ* gồm 4 hộp gỗ đựng mũ, áo, đai, hài.

- *Kiệu sắc*: Kiệu rước sắc chỉ vua phong Đức Thánh tổ Không Lộ là Quốc sư để trong khung gỗ lồng kính, là sắc chỉ Cảnh Hưng 43 (năm Quý Mão – 1783).
- *Lọng vàng* một đôi bằng vải satinh 3 màu, tua vàng kim tuyến, đường kính mỗi lọng 1,4m.
- *Tàn đỏ* một đôi bằng satinh, đường kính mỗi tàn 0,8m, dài 1m, bọc lụa vàng, thêu long, ly, quy, phượng, tua vàng kim tuyến.
- *Kiểm vàng* một đôi bằng gỗ nhũ vàng
- *Cờ bài chùa Thánh* một đôi lá dài thêu chữ Hán:

Từ vân âm vạn gia: *Mây lành ấm vạn nhà*

Ngâm kệ truyền thiên cổ: *Độc kệ truyền ngàn năm*

- *Cờ đệ nhất tối linh* thêu chữ Hán Thánh cung vạn tuế: *Đức Thánh vạn năm*.
- *Quạt ngà* một đôi: nan quạt bằng ngà voi, bọc lụa tơ tằm, hoa văn rồng phượng, quạt gấp dài 0,8m, quạt mở rộng 1,7m.
- Âm nhạc hoà tấu *chiêng trống* cái với phường ngũ lõi.
- *Kiệu chính* rước bài vị Đức Thánh tổ Không Lộ, gồm mũ cánh chuồn, áo đại trào vua ban, trước bài vị có bình hoa, đỉnh trầm, chân nến, mâm ngũ quả. Kiệu chạm trổ tinh xảo, sơn son thếp vàng và có màn lụa che quanh. Màn lụa màu hồng thêu hoa văn, với tua vàng kim tuyến rực rỡ, các đầu đòn khiêng kiệu đều chạm trổ đầu rồng thếp vàng. Trong hành tiến, kiệu chính luôn xô lệch nghiêng ngả tả hữu, tiến nhanh chậm và dừng bất kỳ nhưng không đổ, gọi là kiệu bay. Với những phật tử mộ đạo, kiệu bay mang ý nghĩa tâm linh rất lớn, nhiều bà mẹ đã bế con chui qua gầm kiệu để lấy may.
- *Kiệu thuyền rồng* (hình tượng thuyền của Quốc sư lên kinh đô chữa bệnh cho nhà vua), lần lượt khi tiến, khi lui. Lúc ào ào như bay làm cho đám rước thêm phần sinh động, lại đượm vẻ màu nhiệm phép Thần. Hai bên kiệu còn có cờ, quạt vãi, tàn vàng, lọng tía, rồi các biển gỗ đề “tĩnh túc” (ng nghiêm trang, yên lặng), “hồi

tị” (nhìn lại, tránh ra) nhắc nhở mọi người có thái độ đúng mực khi rước phụng
nghinh. Trong đoàn rước còn được gương cờ thần, cờ có thêu hàng chữ:

Lý thủy đăng không, hô phong hoán vũ

Đi trên nước, bay trên không, gọi gió làm mưa.

Hoặc cờ thêu hàng chữ:

Giao hương hiển Thánh: *Thánh hiển làng Giao*

Lý triều quốc sư: *Quốc sư triều Lý*

như nhắc nhở bà con về uy vũ của Thần, cũng như công trạng của Quốc sư.

- *Cờ chủ hội*, xưa ông chủ hội ngồi võng do giai làng khiêng đi sau cờ (traí làng
do các phe cắt cử để phục vụ tạp dịch lễ hội) nhưng ngày nay chủ hội có thể
không ngồi kiệu mà đi sau cờ.

Trong lễ hội chùa Keo ở Nam Định có một điểm khá đặc biệt là bên cạnh
việc rước kiệu chính thì ở đây còn tổ chức việc rước *kiệu hờ*. Kiệu hờ cũng được
chạm trổ sơn son thếp vàng như kiệu chính nhưng cũ hơn, cũng có đỉnh trầm,
chân nến, mâm ngũ quả... nhưng không có bài vị và mũ áo như kiệu chính.
Khoảng cách giữa các kiệu đều nhau, có người phù giá đi theo, có đội bát âm.
các đồ tế khí đi cùng như Bát Bửu, cờ quạt, có các đội rồng, sư tư múa lượn nhịp
nhàng làm cho không khí lễ hội thêm nhộn nhịp.

Sau cùng mới đến các đoàn tế nam, tế nữ quan, bô lão, hương sắc, đoàn
các dòng họ, hội đồng hương, phe giáp, các già và nhân dân tạo một đám rước
sôi động, trang nghiêm lại đượm ý nghĩa nhân văn ở một làng quê hiếu học, lễ,
nghĩa.

Đoàn rước còn có thuyền Rồng là một tác phẩm mỹ thuật tinh xảo do các
nghệ nhân làm ra. Trên thuyền Rồng còn treo một số thứ như túi gấm, nón Tu lờ,
gậy trúc... gắn liền với truyền thuyết về tài và đức của Đức Thánh tổ.

Xưa kia hành trình của đoàn rước thường đi quanh làng, đi từ chùa qua cổng
phía Đông rồi theo lối sau đường làng đến Miếu chợ dừng lại. Sau cuộc bơi chải

lại rước tiếp lên chùa nhập cổng phía Tây rồi diễu quanh hồ. Trên đường phụng nghinh còn có nhiều hương án bày hoa quả lễ vật ngát khói hương đặt bên đường để bái vọng Đức Thánh khi đi qua. Khi lễ rước diễu quanh hồ rất sôi động trong tiếng nhạc, tiếng tụng kinh của các già làng, càng sinh động hơn với những động tác uyển chuyển múa lượn của những đội rồng, lân, sư tử và còn nhiều động tác đẹp đường cho đoàn rước. Trong khi đó dưới hồ, thuyền Rồng (cò cóc) bơi theo. Thuyền này được sơn đen viền son mài bóng. Mũi và đuôi thuyền vươn cao như cổ cò trông rất nhẹ nhàng, thanh thoát như lướt nhẹ trên mặt hồ nước trong xanh. Trên thuyền có 10 thiếu niên đầu chít khăn đỏ chèo lái trông rất sinh động.

Đoàn rước kéo dài hàng cây số, những chiếc kiệu sơn son thếp vàng rực rỡ, cờ quạt, lọng dù đủ màu sắc, âm nhạc nhẹ nhàng, trang nghiêm. Lễ rước đã thu hút mọi người đến kỳ lạ bởi các kiệu rước thường liên tục ngả nghiêng, lùi tiến nhanh chậm, có lúc sôi động lên khi kiệu bay, kiệu quay. Điều này thật khó lý giải bởi người xưa thường rất tin vào sự màu nhiệm của các thần linh. Song nay mọi người đã hiểu rõ hơn và có thể đã lý giải được hiện tượng này. Thảm cảm phục cái tài, sự khéo léo của các nghệ nhân xưa đã có những sáng tạo trong việc đóng kiệu, với những “khớp bánh chè” nên khi rước kiệu cứ đong đưa, đu đẩy tạo thành thế kiệu quay, kiệu bay. Lễ rước ở chùa Keo là nét sinh hoạt văn hoá tinh thần độc đáo nhiều người ước mơ và thâm gửi tất cả niềm tin của mình vào Đức Thánh Tổ, vào các hoạt động lễ hội và luôn ước mong cuộc sống gặp nhiều may mắn hơn.

Qua đám rước kiệu, cuộc đời của Dương Không Lộ được biểu hiện như một diễn xướng lịch sử. Trong đám rước giá thuyền rồng sơn son thếp vàng tượng trưng cho chuyến đi của Không Lộ lên kinh đô chữa bệnh cho nhà vua và cũng có ý nhắc tới một quãng đời chài lưới của Dương Không Lộ. Đoàn trẻ mục đồng (gồm tám em tuổi từ 12 đến 14) tượng trưng cho những em bé chăn trâu, cắt cỏ được gần gũi Không Lộ khi ông còn làm nghề chài lưới. Đặc biệt khi đám rước đi đến góc bờ ao, người xem thấy xuất hiện bốn người điều khiển bảy hình người bằng gỗ. Trong đó người thứ nhất điều khiển tượng gỗ hình phụ nữ. Đó là nhân vật Bà Chàng (hay bà Cả Rồi). Tượng Bà Chàng giơ tay vẫy chào kiệu Thánh.

Người ta kể rằng, xưa kia Bà Chàng theo Không Lộ lên trời bán cá, vì quá vui nên quên mất đường về. Hôm sau Không Lộ lại lên trời, Bà Chàng trông thấy vui mừng vẫy tay theo về.

- **Múa ếch vồ:** Chiều 14 tháng chín tại toà Giá roi có một nghi lễ châu thánh bằng một điệu múa cổ, người dân ở đây thường gọi là múa ếch vồ. Điệu múa do 12 người chân kiệu chính (hàng đội) có trang phục như khi rước kiệu, xếp thành hai hàng dọc ở gian giữa, quay về phía tượng điện, đứng chỉnh tề. Khi nghe một tiếng trống của ông chấp hiệu mọi người để hai tay trước ngực rồi quỳ xuống, hai bàn tay chống xuống đất trước mặt, hai đầu bàn chân xoay chéo về hai phía, hai gót chân chụm lại đội lấy mông. Một tiếng trống tiếp theo, hai hàng đội vung mạnh hai tay về phía trái cho toàn thân bật dậy trở về tư thế ban đầu. Các động tác này lặp đi lặp lại năm lần. Hình thức lễ thánh này đã được cách điệu như một điệu múa.

- **Boi trải cạm** cũng được biểu diễn trước cửa đền Thánh. Mỗi giáp chọn 12 người đẹp, đức độ. Trong số này một người là “cái hò” (còn gọi chúa, hay con hò), đầu đội mũ “tì lư”, áo có tua, chân quần xà cạp, một tay cầm mõ nhỏ, một tay cầm dùi (khi múa nếu để rơi mõ hoặc dùi sẽ bị phạt một con lợn). 11 người khác gọi là “nhà khăn” vác chèo trên vai, mặc quần trắng, áo trắng, đai đỏ, khăn vắt chéo đỏ, một tay giữ chèo, một tay cầm quạt hoặc khăn lụa.

Khi có ba hồi lệnh phèng, phèng... thì đội hình phải tề tựu. Khi múa, con hò nhảy cao hơn mặt đất chừng 5 hoặc 7 cm, theo kiểu bước chữ đinh về chữ bát, lúc quay sau, lúc nhìn trước một cách hài hước, sinh động và đánh mõ cầm nhịp theo bài văn hò châu Thánh tổ. Khi người lĩnh xướng hát xong một đoạn nhà khăn lại ơ hò! hay ơ đốc! đồng thời đổi vị trí phách khiến đội hình sinh động.

Nhà khăn vác chèo nhưng cũng nhảy, cũng reo a hò! đồng thời nghiêng ngả bộc lộ tình cảm vui mừng, theo nội dung văn do “con hò” thay nhau lĩnh xướng. Do vậy bốn hàng của bốn giáp đã tạo sự đẹp mắt, vui nhộn. Bà con quanh sân vừa nghe bài văn hò phụng Thánh tổ, vừa xem biểu diễn khiến không khí ngày

hội rất vui nhộn, lắng đọng nhiều giá trị lịch sử mà 900 năm trước Thánh tổ Không Lộ đã lưu lại cho hậu thế.

Buổi tối, trong ánh sáng huyền ảo của nhang nến, người ta lại kính cẩn rước nhang án, long đình, thuyền rồng, tiểu đình về Thiêu Hương. Tại đây đã diễn ra cuộc lễ thánh tôn nghiêm. Đoàn lễ đầu tiên gồm: ông chủ hội, các ông từng giá cùng tám em bé (mục đồng); tiếp đến đoàn chấp hiệu (bảy người) sau đó đến đoàn hàng thập (những người mặc áo vàng cầm đồ bát bửu trong cuộc rước kiệu thánh hôm sau) và hai ông tổng cờ, cuối cùng đến hàng đội (những người chân kiệu đóng khó bao) vào lễ.

Bên cạnh phần Lễ, việc tổ chức các trò chơi như múa rối, thi giã bánh dày, tổ tôm điểm, cờ bỏi, bơi cò cóc, nấu cơm thi, bơi trải... cũng song song được tổ chức, đây chính là phần Hội của lễ hội chùa Keo. Phần Hội gồm có nhiều hình thức khác nhau nhưng đặc biệt hơn cả vẫn là bơi trải. Đây là phần việc chính mà từ già làng, chức sắc đến bà con ai cũng rõ trọng trách, ai cũng đợi chờ giờ phút thiêng liêng trong lễ hội chùa.

- **Bơi trải** để ôn lại sinh hoạt buổi thiếu thời của Quốc sư Không Lộ được tổ chức vào ngày 15, đây là hoạt động không thể thiếu trong hội chùa Keo. Thường niên, ban tổ chức phải quy định tuyến bơi, định đường đua đồng thời cắm phao, đích và đặt giải thưởng. Song điều không thể thiếu là nhắc nhở những điều luật để các phe giáp thực hiện, đảm bảo tính trong sáng, tình cảm của xóm làng cùng nét đẹp truyền thống trong bơi trải của quê hương.

- **Múa rối cạn**, đây là hình thức sinh hoạt văn hoá tâm linh được hình thành từ lâu. Nhóm rối rất sinh động gồm có cô tiên và sáu đầu rối được thể hiện với những nét mặt khác nhau. Cô tiên xinh xinh búi tóc đuôi gà, yếm thắm, áo tứ thân, thắt lưng xanh hoa lý và váy lĩnh đen, sáu đầu rối bằng gỗ to hơn đầu người có vẻ mặt cách điệu ở các trạng thái tình cảm khác nhau. ở đây vừa múa vừa hát những bài ca ngợi đất nước thanh bình hoặc kể lại những sự tích, những lời khuyên răn trong đạo lý con người.

- **Thi giã bánh dày:** Trong lễ hội chùa Keo, dân làng thi nhau làm bánh dày đem ra đền làm lễ. Các xóm phân công nhau làm lệ, ai đến phiên phải làm 30 tấm bánh, mỗi tấm nặng chừng 1,6 kg. Điều đặc biệt là bánh phải làm cho đạt yêu cầu về chất lượng cũng như mỹ thuật, phải thận trọng lựa từng hạt gạo gãy, gạo xấu. Ngâm gạo bằng nước sạch, chỗ nấu xôi, giã bánh cũng phải sạch sẽ, che chắn bằng vải điều, cụ thể như sau:

Cuộc thi này tất cả các xóm trong làng đều tham gia. Theo truyền thuyết trò này vừa có ý nghĩa ôn lại món ăn dân tộc, vừa thể hiện sự tôn quý hạt gạo phải hai sương một nắng mới làm ra. Lệ này phải chuẩn bị từ ngày 10 tháng chín, các xóm phải cho người lấy thùng sạch ra sông gánh nước về đổ vào chum. Chum đựng nước để trong phòng bốn phía quây kín tránh bụi bẩn, sau khi nước lắng trong còn phải lấy vải trắng lọc nước cho thật sạch.

Sáng ngày 12 tháng chín người ta đem gạo ra sông đãi (sau khi đã nhặt hết hạt đen, thóc, hạt xấu) rồi đem về đổ gạo vào nôi 30 lít, lấy nước sạch ngâm rồi gạn khoảng 3 lần cho thật sạch. Trước khi đồ xôi phải tráng lại gạo cho chu đáo. Mỗi chõ xôi thường nấu độ 3 yến gạo trong nôi 30 lít. Khi xôi chín phải được kiểm nghiệm rồi lấy một ít giã thử, đây là hình thức lau chày tre, cối đá. Chày tre còn phải dùng lòng đỏ trứng gà bôi vào cho bớt dính. Mỗi cối thường có 3 người thi nhau giã và vắt bánh. Nếu giã được rồi thì đem vào phòng quây kín, lấy lá chuối non sạch sẽ ủ bánh, cho bánh có màu trắng xanh.

Khi các xóm mang bánh ra đình phải trình ban giám khảo để xem xét chấm giải. Bánh của xóm nào mịn, trắng xanh, đúng quy cách một cân, hai cân hoặc năm cân... sẽ trúng thưởng.

- **Đêm thơ hội làng** là một hình thức mới trong lễ hội chùa Keo trong những năm gần đây. Việc tổ chức đêm thơ hội làng và bình thơ, đã thu hút rất nhiều người thưởng thức những bài thơ hay ca ngợi cảnh đẹp quê hương, đất nước.

Đây là cuộc thi của các thầy cúng có giọng đọc tốt, văn hay ở các vùng lân cận về dự thi, người dự thi phải khăn áo chỉnh tề, tự trình bày sáng tác của mình bằng văn nôm trào phúng, nói về các chủ đề: hương, đăng, hoa, trà, quả, thực.

Trong khi trên bờ diễn ra cuộc rước thì ở dưới ao cuộc bơi thuyền của tám em nhỏ chừng trên mười tuổi cũng bắt đầu. Trên chiếc thuyền cò cốc, tám em nhỏ mặc áo vàng, đội khăn đỏ tết hình hai trái đào bơi thuyền có tính chất biểu diễn để thờ thánh... Sau lễ Thánh, một hoạt động nghệ thuật khá hấp dẫn được tổ chức đó là thi kèn trống.

2.3. Giá trị của di tích Chùa Keo.

Trải qua gần 400 năm, chùa Keo vẫn giữ được khá nguyên vẹn kiến trúc cổ và hiện được coi là 1 trong 3 ngôi chùa gỗ cổ đặc biệt trong số 10 kiến trúc cổ tiêu biểu của Việt Nam và là ngôi chùa cổ có quy mô kiến trúc gỗ lớn nhất toàn quốc. Chùa gồm 17 tòa, 128 gian. Toàn bộ các công trình đều được chạm khắc tinh xảo, đặc biệt là bộ cánh cửa tam ngoại được coi là tác phẩm điêu khắc gỗ độc nhất vô nhị. Gác chuông cao chót vót 3 tầng với lối kiến trúc hào hoa, xưa nay vẫn được xem là một trong những biểu tượng của nền văn hóa, văn minh sông Hồng. Với ý nghĩa to lớn đó Chùa Keo được xếp đứng đầu trong 144 di tích văn hoá - lịch sử ở Thái Bình, và được tỉnh rất chú trọng đầu tư giữ gìn và phát triển du lịch.

- Về giá trị lịch sử: Sự tích thiền sư Không Lộ đã phản ánh một thời kỳ phát triển của Phật giáo ở Việt Nam, góp phần giải thích tại sao đạo Phật ở thời Lý lại trở thành Quốc giáo. Vì thế cuộc đời Ông đã trở thành đề tài hấp dẫn cho một loạt những truyền thuyết dân gian ra đời và thu hút hàng vạn du khách thập phương đến thăm viếng chùa Keo. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch Chùa Keo nói riêng và Thái Bình nói chung.

- Về giá trị thẩm mỹ: Di tích Chùa Keo được coi là 1 trong 3 ngôi chùa đặc biệt trong số 10 kiến trúc cổ tiêu biểu của Việt Nam chính bởi quy mô và nghệ thuật kiến trúc của nó. Trí tuệ và tài năng của những nghệ sỹ điêu khắc, kiến trúc thời Lý lại một lần nữa được khẳng định tại nơi này. Bởi vậy nên Chùa Keo được

coi là biểu tượng của quê hương Thái Bình. Chưa đến Chùa Keo coi như chưa biết Thái Bình, chưa đến Chùa Keo là chưa đến tận cùng chốn tổ Phật giáo Việt Nam.

- Về giá trị truyền thống văn hóa dân gian : bên cạnh mảng truyền thuyết về cuộc đời thiền sư Không Lộ được lưu truyền trong nhân dân, những nghi lễ được dân gian hóa như điệu múa ếch vồ, múa bơi trái cạm, những cuộc thi kè, thi trống là những hình thức sinh hoạt văn hóa đậm đà tính văn nghệ dân gian truyền thống. Những cuộc thi thổi cơm, thi ném pháo, giã bánh giày, thi bắt vịt...đều là những làn mạnh và mang tính cộng đồng cao, đáng được nghiên cứu để kế thừa và phát triển.

- Về lễ hội : Thái Bình có hệ thống lễ hội phong phú: lễ hội nông nghiệp, lễ hội tôn giáo, lễ hội lịch sử... diễn ra quanh năm nhất là vào mùa xuân. Trong đó hội Chùa Keo được coi là tiêu biểu nhất cho đời sống văn hoá và tâm linh của người dân Thái Bình – nếp sống của cư dân nông nghiệp đồng bằng Bắc Bộ.

+ Hội Xuân làng Keo vừa là hội lễ nông nghiệp, vừa là hội thi tài. Bởi thế ngoài việc lễ Phật, hội còn vui là nhờ có ba cuộc thi gắn bó với sinh hoạt của cư dân vùng nông nghiệp trồng lúa nước: Thi bắt vịt, thi ném pháo, thi nấu cơm.

+ Nếu hội Xuân là hội lễ nông nghiệp, hội thi tài thì hội Thu ngoài tính chất là hội thi tài còn là hội lịch sử, hội văn nghệ. Nhiều lễ tiết trong hội Thu làng Keo mang tính tôn giáo lại đậm đà sắc thái của những sinh hoạt văn hoá dân gian Thái Bình (diễn xướng, thi cúng, thi thổi kèn, thi đánh trống, thi bơi trái...). Đây được coi là hội lớn nhất, nổi tiếng cả vùng, thu hút hàng vạn du khách từ khắp nơi đổ về:

Dù cho cha đánh mẹ treo

Em cũng không bỏ hội Keo hôm rằm.

(ca dao)

Chùa Keo Thái Bình là một di sản văn hoá vật thể điển hình trên dòng chảy lịch sử, kiến trúc Việt Nam và là niềm tự hào của người dân nơi đây. Mỗi lần đến

thăm Chùa và đắm mình trong không gian thanh tịnh, nghe tiếng chuông buông ngân thong dong như quện hồn ai rồi lan xa, rất xa mà chìm dần vào vô tận, người Phật tử chợt tỉnh cơn mê tục lụy để bước vào không gian thánh thiện, sinh lòng thanh tao quy về cõi bình an. Có lẽ lúc ấy ta mới cảm nhận hết vẻ đẹp độc đáo của Chùa Keo qua bàn tay kỳ diệu của người xưa và vẻ đẹp tâm linh của dòng Phật giáo dân tộc luôn hướng con người trôi theo dòng bản sắc để yêu hơn miền đất êm đềm này.

2.4. Thực trạng khai thác du lịch hiện nay tại chùa Keo.

2.4.1. Hiện trạng tài nguyên tại chùa Keo.

Chùa hiện còn nguyên 102 gian, 12 toà chính là Tam quan ngoại, Tam quan nội, Chùa Phật, Toà chùa Ông Hộ, Toà ông muống, Toà Tam bảo, Đèn Thánh, Toà Giá roi, Toà Thiêu hương, Toà Phụ quốc, Toà Thượng điện và Góc chuông... Hơn thế, chùa được làm bằng 100% gỗ lim, khớp nối bằng mộc, chạm trổ tinh tế, bố trí hài hòa, tạo nên sự hấp dẫn đặc biệt cho người thưởng thức, khám phá nghệ thuật. Điển hình là bộ cánh cửa ở Tam quan nội, khi đóng bộ cánh cửa trở thành bức phù điêu hoàn chỉnh hình 4 con rồng châu nguyệt, rộng 2,47m, cao 2,25 mét, thể hiện tính nghệ thuật cao của điêu khắc Việt Nam thế kỷ XVII. Góc chuông Chùa Keo làm theo kiểu chồng diêm cổ các, 3 tầng 12 mái với kết cấu gần 100 đàn đầu voi, làm nên vẻ trầm mặc, thâm nghiêm và uy linh chốn linh thiêng. Đây là công trình nghệ thuật có vẻ đẹp lộng lẫy, là viên ngọc quý trong gia tài kiến trúc Việt Nam.

2.4.2. Số lượng khách.

Khách du lịch là cơ sở cho sự phát triển du lịch. Hàng năm chùa Keo đón một lượng khách du lịch tương đối, theo như ban quản lý di tích và bảo tàng Thái Bình thống kê được thì số lượng khách đến với chùa Keo hàng năm từ 50.000 đến 60.000 lượt khách, nhưng chủ yếu là khách nội địa. Phần lớn khách du lịch nội địa đến với chùa Keo vào mùa lễ hội (tháng giêng, tháng 2, tháng 9) hàng năm. Số lượng khách trong mấy ngày lễ hội lên tới hàng vạn người, lý do là bởi lễ

hội được tổ chức trang nghiêm, linh thiêng, không khí lễ hội vui tươi, lành mạnh nên được quần chúng nhân dân nhiệt tình tham gia và ủng hộ. Khách du lịch thường đến với mục đích tâm linh lễ phật, tham quan tìm hiểu kiến trúc của chùa. Phần lớn khách du lịch đến trong ngày nên nhu cầu sử dụng dịch vụ rất ít và lưu trú hầu như là không có. Mức chi tiêu bình quân của khách nội địa chưa vượt quá 20.000VNĐ/người, trong đó tiền công đức chiếm khoảng 70%, còn lại là chi tiêu cho việc ăn uống, mua sắm đồ lưu niệm. Khách quốc tế đến với chùa Keo hiện nay đã tăng đáng kể, tuy nhiên nó vẫn còn là một con số khá khiêm tốn, chỉ chiếm 3,1% tổng lượng khách đến với chùa Keo hàng năm. Khách chủ yếu là người Pháp, Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc...theo các chương trình tài trợ và dự án phát triển kinh tế của tỉnh.

Nhìn một cách tổng quát, thị trường khách du lịch của chùa Keo về lâu dài vẫn là khách du lịch nội địa, từ các địa phương lân cận như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định.

2.4.3. Nguồn nhân lực trong du lịch tại chùa Keo.

Theo báo cáo của ban quản lý di tích gửi Sở văn hóa – thể thao và du lịch tỉnh Thái Bình năm 2012 thì số lượng thành viên trong ban quản lý di tích chùa Keo là 20 người, trong những ngày lễ hội có thêm 5 cộng tác viên đảm nhiệm vai trò là hướng dẫn viên du lịch tại điểm. Số lượng thành viên trong ban quản lý còn ít, phần lớn là những người dân địa phương, trình độ chuyên môn về du lịch không cao, đặc biệt là về ngoại ngữ, đa phần họ đều thiên về ngành văn hóa, những người có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp không nhiều. Nhìn chung, nguồn nhân lực tại đây chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại, vì vậy vấn đề tuyển dụng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về du lịch, ngoại ngữ là một vấn đề rất cấp bách của địa phương.

2.4.4. Doanh thu từ hoạt động du lịch của chùa Keo.

Theo thống kê của sở văn hóa thể thao và du lịch và ban quản lý di tích và bảo tàng tỉnh Thái Bình thì trung bình hàng năm chùa Keo đón khoảng từ 50.000

đến 60.000 lượt khách, trong đó chủ yếu đến vào mùa lễ hội. Khách du lịch đến chùa Keo trong 1 ngày hầu như không sử dụng dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống còn rất hạn chế và đem lại doanh thu không đáng kể cho các hộ kinh doanh ở đây. Cho đến hết năm 2007 ban quản lý đã ngừng tổ chức bán vé thăm quan đối với khách du lịch nên doanh thu từ du lịch của chùa vẫn không có một con số cụ thể.

Tiểu kết chương 2.

Vận dụng việc khai thác thông tin sơ cấp, thứ cấp tại thực địa và một số tài liệu tham khảo, trong chương 2, khóa luận đã phân tích, tìm hiểu và có những đánh giá rất chi tiết về tỉnh Thái Bình và di tích chùa Keo ở Thái Bình. Qua đó giúp người đọc hiểu hơn về con người vùng đất Thái Bình, về kinh tế, giáo dục, y tế, giao thông vận tải của một tỉnh đang trên đà phát triển mạnh mẽ, những địa danh nổi tiếng như các làng nghề, các di tích lịch sử, các điểm du lịch biển tự nhiên có giá trị trong khai thác du lịch ở đây. Đặc biệt chương 2 giúp người đọc hiểu sâu và rõ ràng hơn về di tích chùa Keo, chương 2 đã giúp giải thích sự ra đời, những đối tượng được thờ tự tại di tích, tìm hiểu cụ thể về nét kiến trúc độc đáo đã trải qua gần 400 năm lịch sử của chùa, những đóng góp to lớn của chùa Keo vào cuộc sống tinh thần của người dân bản địa qua sự tích về quốc sư Dương Không Lộ và sự hấp dẫn về những nghi thức trò chơi trong lễ hội rất đặc sắc ở nơi đây.

Trên cơ sở đó, tìm hiểu thực trạng khai thác trong du lịch của chùa Keo những năm qua, đánh giá một cách khách quan về sự tương xứng của chùa Keo đối với thực tế khai thác và tiềm năng của nó. Từ thực tế đó đề xuất một số giải pháp khai thác di tích chùa Keo phục vụ phát triển du lịch tại Thái Bình hiệu quả hơn nữa, xứng đáng với tiềm năng của di tích hơn nữa ở chương 3.

CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHAI THÁC DI TÍCH CHÙA KEO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI THÁI BÌNH.

Thái Bình là một tỉnh có vị thế quan trọng cả về chính trị, kinh tế, quân sự, giao thông vận tải và văn hóa đối với cả nước. Những năm gần đây, Thái Bình nằm trong vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của vùng tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là đô thị loại 2 cấp quốc gia đã được chính phủ phê duyệt. Mặc dù là một địa danh mới xuất hiện đến nay trên một thế kỷ, nhưng trong lòng đất, ngoài bờ biển hay trên đất liền, tỉnh Thái Bình đã và đang lưu giữ một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể hết sức phong phú và đa dạng, mang đậm bản sắc dân tộc cũng như phản ánh những nét riêng của con người Thái Bình được sản sinh, lưu giữ qua nhiều thế hệ dọc theo chiều dài lịch sử dân tộc. Những di sản văn hóa phong phú đó đã và đang góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của tỉnh. Trong đó, ngành du lịch cũng đã tích cực tiếp cận nhằm khai thác phát huy giá trị từ những tinh hoa của văn hóa dân tộc trên địa bàn thành tỉnh Thái Bình.

Thái Bình nói chung và huyện Vũ Thư nói riêng có rất nhiều điều kiện để khai thác di tích lịch sử văn hóa để phục vụ du lịch, đặc biệt là chùa Keo. Song thực trạng hoạt động và khả năng khai thác còn khá đơn điệu và doanh thu chưa được cao như có thể. Ở Vũ Thư các dịch vụ du lịch đều thiếu và khả năng thực hiện rất ít, ngoài một số lý do khách quan thì nguyên nhân chủ yếu là việc nhìn nhận của chính quyền địa phương sơ tại và chưa có các giải pháp cụ thể của các cơ quan chức năng để thực hiện phát triển du lịch tại đây. Với những hiện trạng thực tế và tiềm năng du lịch của chùa Keo, em xin đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy giá trị của di tích chùa Keo cũng như nhằm đóng góp những biện pháp thiết thực để thúc đẩy du lịch nơi đây.

3.1. Bảo tồn di tích thông qua hoạt động du lịch.

Các di tích lịch sử văn hóa là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng để khai thác hiệu quả loại hình du lịch văn hóa ở Thái Bình bởi lịch sử lâu đời cũng như những giá trị văn hóa nghệ thuật và tâm linh sâu sắc. Tuy nhiên, trải qua thời

gian và những biến động của lịch sử, rất nhiều di tích hiện nay đang đứng trước nguy cơ bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng. Do đó, để có thể tiếp tục khai thác các di tích này phục vụ phát triển du lịch một cách lâu dài, điều cần làm trước hết là phải chú trọng đến công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa đó với những định hướng mang tính chiến lược.

Bảo tồn các di tích thông qua hoạt động du lịch không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan hữu quan như sở văn hóa, bảo tàng, ban quản lý di tích mà còn là trách nhiệm của toàn thể nhân dân trong vùng và du khách thập phương, nhằm gìn giữ giá trị đặc sắc của di tích cho thế hệ hôm nay và mai sau. Đồng thời đó cũng là trách nhiệm đặc biệt quan trọng của đội ngũ những người làm du lịch.

Để công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa đạt hiệu quả ngày càng cao, các ngành chức năng cần nghiên cứu, khảo sát, đánh giá đúng thực trạng di tích, trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch tổng thể bảo vệ và phát huy giá trị di tích một cách khoa học. Cần đầu tư đúng mức và có hiệu quả để trùng tu, tôn tạo, quản lý, khai thác và phát huy giá trị của di tích; làm tốt việc sưu tầm, bảo quản các tài liệu, hiện vật, văn bia; xử lý các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường di tích. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong bảo tồn, phát huy giá trị của di tích lịch sử văn hóa. Tuyên truyền, giáo dục rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân và du khách nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong cộng đồng. Cụ thể là:

- Xây dựng bộ máy tổ chức, có chương trình hành động, có sự kết hợp của nhiều cấp, nhiều ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, tôn tạo và phát triển di tích lịch sử chùa Keo. Quá trình tu bổ cần tôn trọng tính nguyên gốc của di tích.

- Tiến hành các biện pháp bảo vệ di tích, chống vi phạm đất đai, cảnh quan môi trường, bảo vệ tốt cổ vật trong di tích.

- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, sưu tầm tư liệu hiện vật của di tích để phục vụ cho du lịch. Đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên

thành thạo về di sản văn hóa ở chùa Keo và Thái Bình, có khả năng tạo ra sự hấp dẫn, lôi cuốn khách tham quan du lịch.

- Trao quyền quản lý và bảo vệ cho chính những người dân sinh sống tại khu di tích trên cơ sở có quản lý của các cơ quan hữu quan, bởi vì chính họ là những người am hiểu về nguồn gốc, nét đẹp văn hóa và tín ngưỡng nơi họ sinh sống sẽ thúc đẩy và lan truyền ý thức bảo tồn của từng người dân trong cộng đồng nơi sinh sống.

- Có các quy định và chế tài cụ thể và nghiêm khắc đối với bất kỳ đối tượng nào không có ý thức bảo vệ di tích.

Nếu du lịch không dựa trên nguyên tắc bền vững, lâu dài thì sẽ gây tổn hại, gây ra hậu quả nghiêm trọng về nguồn lực lao động trong du lịch cũng như suy giảm sự phát triển của du lịch.

3.2. Xây dựng hình ảnh điểm đến.

Điểm đến du lịch là một trong những khái niệm rất rộng và đa dạng để chỉ một địa điểm du lịch có sức hút đối với du khách cụ thể cao hơn so với những địa điểm cùng cấp so sánh xung quanh bởi tính đa dạng tài nguyên, chất lượng và một loạt các tiện nghi và hoạt động (trong đó đặc biệt quan trọng là hoạt động quản lý và marketing) cung cấp cho du khách; do ở đây tồn tại các yếu tố sơ cấp đặc thù (khí hậu, sinh thái, truyền thống văn hóa, các kiến trúc truyền thống, loại hình vùng đất) cùng các yếu tố thứ cấp khác như khách sạn, giao thông - vận tải, các khu vui chơi giải trí, hoạt động, được qui hoạch và quản lý như một hệ thống “mở”. Điểm đến có thể hiểu đơn giản là các địa điểm du lịch như các di tích kiến trúc, các công trình văn hóa lịch sử, các công viên chủ đề, các câu lạc bộ, khách sạn và các làng du lịch. Những nơi này có thể là một điểm đến cho một chuyến đi trong ngày, một kì nghỉ ngắn hoặc dài ngày. Ở một khía cạnh khác thì các quốc gia, các lục địa cũng được xem xét và chào bán như là các điểm du lịch.

Đối với hoạt động xây dựng điểm đến, yêu cầu đặt ra là sự thân thiện gần gũi giữa khách du lịch và điểm đến. Xây dựng điểm đến du lịch là quá trình phát triển đặc trưng riêng với những nét độc đáo khác biệt các điểm du lịch khác. Qua

đó sẽ thu hút khách du lịch tiềm năng và tạo động lực cho khách quay trở lại thăm điểm du lịch.

Bất cứ điểm đến du lịch nào cũng muốn có một hình ảnh đẹp, ấn tượng tốt trong lòng du khách. Hình ảnh của một điểm đến là sự đánh giá của khách du lịch về điểm đến dựa trên niềm tin, thái độ và quan điểm của họ. Trong suy nghĩ của du khách có thể bao gồm cả những ấn tượng tích cực và tiêu cực về điểm đến. Những ấn tượng này có thể là kết quả của những kinh nghiệm thực tế hoặc cũng có thể không. Hình ảnh của điểm đến được tạo ra từ những tác động trực tiếp và gián tiếp như: Marketing trực tiếp, các phương thức giao tiếp Marketing khác và quan điểm của du khách về các yếu tố như tính an toàn, khả năng chi trả, khả năng tiếp cận và các đặc điểm hấp dẫn.

Hình ảnh chiếm một vai trò chủ chốt trong quá trình lựa chọn điểm đến, đặc biệt đối với khách du lịch thuần túy. Đối với những người chưa từng đến thăm một điểm đến nào đó, sản phẩm du lịch không hiện hữu và vì thế họ không thể quan sát, chạm vào và cảm nhận trước được. Đây chính là lý do khiến những đối tượng khách du lịch tiềm năng thường dựa vào hình ảnh để đưa ra quyết định lựa chọn điểm đến này hay điểm đến khác.

Trách nhiệm của người phụ trách điểm đến là tạo dựng được một hình ảnh tích cực trong con mắt du khách ở thị trường mục tiêu. Đối với di tích chùa Keo nói riêng và tỉnh Thái Bình nói chung cần khẩn trương thực hiện một số giải pháp sau nhằm tạo thiện cảm tốt và phát triển hình ảnh của địa phương đến với du khách thập phương :

- Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh, xây dựng điểm đến cho du lịch Thái Bình thành điểm đến có sức cạnh tranh cao.
- Tập trung xây dựng và phát huy các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh.
- Để nâng cao sức thuyết phục đối với du khách, trước hết, tỉnh phải hoàn thiện điều kiện sẵn sàng đón tiếp như đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật; hệ thống cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ ăn uống, các điểm vui chơi, mua sắm...

- Tuyên truyền, quảng bá, kêu gọi các nhà đầu tư du lịch, thu hút các nhà đầu tư và khách du lịch trong và ngoài nước.

- Xây dựng mối liên kết với các vùng, địa phương.

Riêng với di tích chùa Keo :

- Biên soạn các ấn phẩm, tài liệu nghiên cứu chuyên sâu về di tích thờ thiền sư Không Lộ ở Thái Bình, từ lịch sử hình thành, đến đặc điểm, giá trị nghệ thuật, giá trị tâm linh... để giới thiệu và quảng bá cho du khách.

- Đưa thông tin về các công trình đó lên các website của tỉnh và ngành du lịch của tỉnh, quảng bá rộng rãi trên truyền thông.

- Bên cạnh đó, cũng cần phát triển thương hiệu thông qua các hãng lữ hành. Các hoạt động truyền thông này tập trung vào kênh trung gian như công ty du lịch, đại lý lữ hành để thông tin kích thích, hấp dẫn, thuyết phục các du khách và từ kênh trung gian sẽ thông tin đến khách hàng hình ảnh du lịch của tỉnh.

- Dẹp bỏ các tệ nạn xã hội hiện vẫn đang hiện hữu ngang nhiên tại lễ hội chùa Keo như bói toán mê tín dị đoan, cờ bạc, và cần có chế tài xử phạt thật sự nghiêm khắc. Tiếp tục gìn giữ và phát huy các trò chơi dân gian trong lễ hội.

3.3. Kết hợp với các loại hình du lịch khác .

Với tính chất là di tích văn hóa kiến trúc tâm linh, di tích lịch sử chùa Keo mang tính mùa vụ rõ rệt. Nhân dân và du khách thập phương thường đến với các di tích trên vào dịp Đại lễ, đầu năm... , ngày thường rất ít người đến thăm quan gây lãng phí lớn về nguồn tài nguyên.

Mặt khác, Thái Bình ngoài các di tích văn hóa tâm linh còn được thiên nhiên ưu đãi với cảnh quan thiên nhiên đẹp, ẩm thực phong phú và một số lễ hội địa phương tiêu biểu. Dựa trên những tiềm năng to lớn và cũng là điều kiện để có thể phát triển nhiều loại hình du lịch khác nhau, sau đây em xin đề ra một số tour du lịch kết hợp khai thác các giá trị di tích chùa Keo với các tài nguyên du lịch khác của tỉnh, nhằm phát huy tối đa tiềm năng của du lịch Thái Bình, góp phần phát triển du lịch của cả nước nói chung, của tỉnh nói riêng.

a. Kết hợp với du lịch biển.

Danh hiệu "quê hương năm tấn" khiến nhiều du khách lầm tưởng Thái Bình chỉ có ruộng lúa bạt ngàn, song nếu tìm hiểu kỹ, vùng đất này còn sở hữu những bãi biển tuyệt đẹp. Du khách hoàn toàn có thể kết hợp loại hình du lịch biển với việc tham quan di tích chùa Keo để có trải nghiệm đầy đủ hơn về Thái Bình thông qua Tour Du lịch kết hợp du lịch văn hóa tại châu Keo với du lịch biển tại Đồng Châu – Tiền Hải trong thời gian 1 ngày. Buổi sáng du khách ghé thăm quan Chùa Keo - công trình tiêu biểu tưởng niệm thiền sư Không Lộ thời nhà Lý, nghe giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của ông, huyền tích và lịch sử. Buổi chiều xe đưa quý khách ra Đồng Châu đầy nắng gió cùng thưởng thức hương vị hải sản và tắm biển.

b. Kết hợp với chương trình Du khảo đồng quê.

"Du khảo đồng quê" là một chương trình tham quan du lịch mới lạ, rất hấp dẫn du khách bởi nét độc đáo, chân quê mộc mạc. Để tìm hiểu rõ hơn về quê hương, đất nước con người Việt Nam, đặc biệt là con người và văn hóa của Thái Bình, tham gia tour "du khảo đồng quê", quý khách không chỉ được tham quan những phong cảnh đẹp hữu tình nơi chốn quê, mà quý khách còn được thưởng thức những món ăn ngon mang đậm hương đồng gió nội.

c. Kết hợp với chương trình tham quan làng nghề.

Du lịch làng nghề là loại hình du lịch văn hoá tổng hợp đưa du khách tới tham quan các Làng nghề truyền thống Việt Nam. Tour du lịch làng nghề là dịp được khám phá, tìm hiểu quy trình kỹ thuật của nghề truyền thống, thâm nhập cuộc sống cộng đồng với những phong tục, tập quán và các nghi thức phùng, hội riêng của các làng nghề truyền thống trên khắp miền đất nước.

Thái Bình nổi tiếng với những làng nghề đã có từ rất lâu đời, du lịch làng nghề Thái Bình gồm các làng nghề như làng nghề chạm bạc Đồng Xâm, làng Nguyễn chuyên sản xuất bánh cáy, làng Chiếu Hưng Nhân... Nổi bật nhất trong nhóm du lịch này là làng nghề Bách Thuận với vẻ đẹp của một làng quê cổ, tiêu biểu cho vùng quê ở vùng đồng bằng Bắc bộ.

3.4. Quảng bá xúc tiến.

Để thu hút được nguồn khách, những nhà kinh doanh du lịch bao gồm cả Nhà nước, địa phương hay doanh nghiệp du lịch đều phải dùng nhiều biện pháp để cạnh tranh trên thị trường du lịch. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, một trong những biện pháp quan trọng nhất mà Nhà nước, các địa phương, các doanh nghiệp du lịch cần thực hiện đó là tiến hành thường xuyên công tác tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch, giới thiệu hình ảnh của đất nước, con người, quê hương với những nét độc đáo, đặc sắc và hấp dẫn, để tạo ra sức thu hút khách du lịch, mở rộng và chiếm lĩnh thị trường. Đó là một trong những nguyên nhân cơ bản đòi hỏi trong hoạt động du lịch cần thiết phải tổ chức công tác tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến.

Muốn khách du lịch biết đến địa phương mình, thì cần phải có dịch vụ du lịch tốt. Hay để khách du lịch biết được dịch vụ du lịch của địa phương mình có tốt hay không tốt, thì phải thông qua tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến, đây không chỉ là một hình thức thu hút khách đến sử dụng hàng hóa mà còn là thu hút khách đến sử dụng và tiêu dùng dịch vụ. Vì đặc điểm này, mà du lịch cần thiết có nhiều loại phương tiện tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến khác nhau, để thể hiện các dịch vụ hàng hóa thông qua các hình thức nghe, nhìn, đọc và cảm quan. Chẳng hạn như: các phong cảnh, các khách sạn, khu du lịch được thể hiện bằng hình ảnh đẹp, sống động trên các tập gấp, phim, ảnh, trên truyền hình, trên mạng Internet...; lời văn cổ động, xúc tích và ấn tượng trên các trang báo, tạp chí, trên các cuốn sách và các ấn phẩm khác.... Hay giọng nói truyền cảm lúc trầm ấm, lúc thanh cao trên nền nhạc của Đài Phát thanh và Truyền hình..., sẽ thu hút và kích thích nhu cầu về du lịch của con người.

Kết Luận

Thái Bình là một tỉnh có lịch sử gắn liền với các anh hùng, là một mảnh đất giàu truyền thống và giàu tiềm năng về du lịch với những địa danh nổi tiếng đã đi vào sử sách, đi sâu vào lòng người như : biển Đồng Châu, Cồn Vành, làng vườn Bách Thuận, làng Nguyễn, làng nghề Đồng Xâm, đền Đồng Bằng, chùa Keo..... Đó là những lợi thế rất lớn để tỉnh Thái Bình có thể khai thác nhằm phát triển hơn nữa ngành du lịch của tỉnh vốn chưa tương xứng với những tiềm năng của nó và đây cũng được coi là một thách thức không nhỏ đối với tỉnh Thái Bình.

Chùa Keo – Thái Bình với vẻ đẹp hấp dẫn du khách về kiến trúc, giá trị văn hóa, lịch sử, thẩm mỹ đã tạo nên sự chú của nhiều những doanh nghiệp lữ hành ,thúc đẩy hoạt động du lịch tại đây phát triển,nâng cao đời sống và chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Tuy nhiên, hoạt động du lịch ở đây vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế chưa xng đáng với tiềm năng, các công tác quảng bá tuyên truyền, công tác mở rộng thị trường và nghiên cứu chưa được chú trọng nhiều, chính những điều đó đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển du lịch nơi đây.

Để du lịch tại chùa Keo – Thái Bình gặt hái được nhiều thành công hơn nữa cần có sự quan tâm đúng mức và kịp thời của các cấp chính quyền và ngành Văn hóa du lịch trong việc bảo tồn tôn tạo, phát triển các giá trị văn hóa của di tích,trong công tác quảng bá hình ảnh và nhất là ý thức tham gia trong việc bảo vệ cũng như sử dụng các tài nguyên du lịch của người dân địa phương. Từ đó, có những định hướng lâu dài và kế hoạch khai thác hợp lí hơn tiềm năng của di tích nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững đồng thời bảo tồn những giá trị văn hóa, giữ gìn kho tàng văn hóa dân tộc cho thế hệ mai sau.

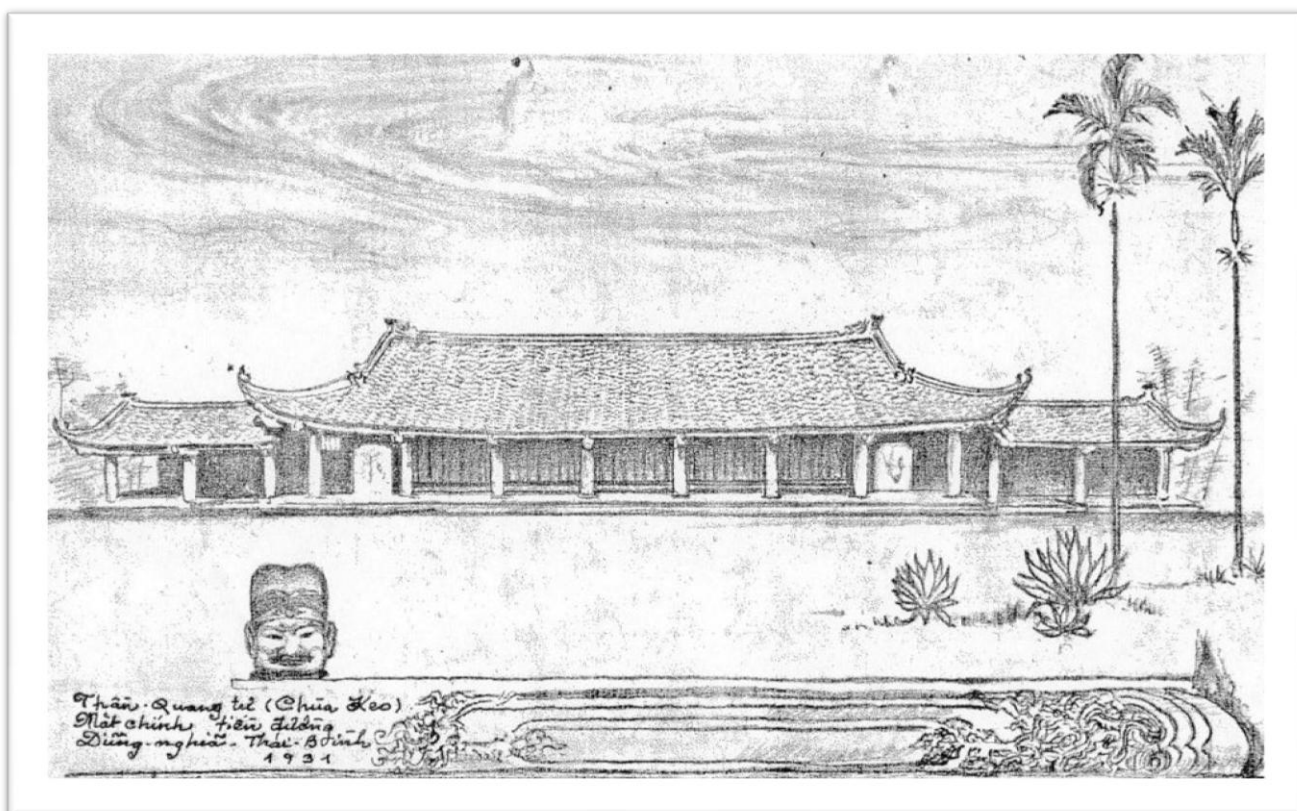
Danh mục tài liệu tham khảo.

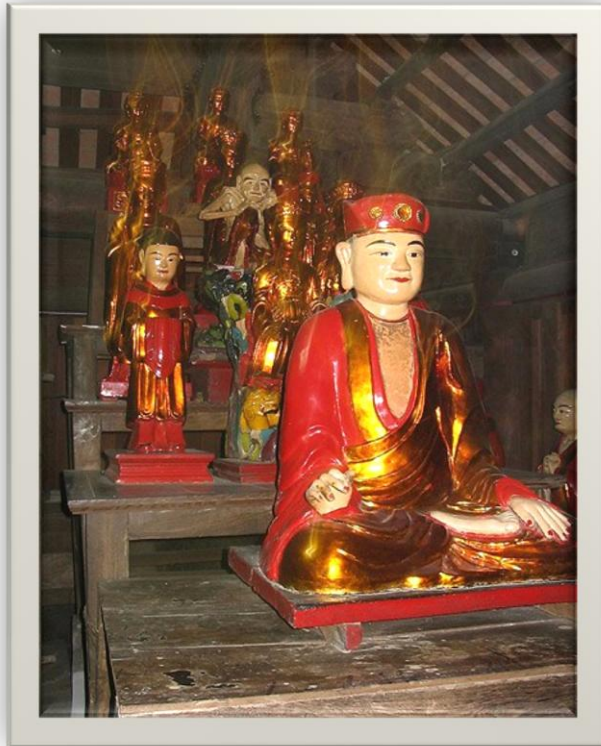
1. Chùa Keo –Phạm Đức Duật và Bùi Duy Lan.
NXB Sở văn hóa và thông tin Thái Bình năm 1985.
2. Địa lý du lịch Việt Nam - Nguyễn Minh Tuệ.
Nhà xuất bản giáo dục năm 1996.
3. Địa lý du lịch Việt Nam – Nguyễn Minh Tuệ và nhóm tác giả.
NXB Thành phố Hồ Chí Minh năm 1997.
4. Cơ sở văn hóa Việt Nam – Trần Quốc Vượng.
NXB giáo dục năm 2008.
5. Phân vùng hướng dẫn du lịch – Bùi Thị Hải Yến.
NXB giáo dục năm 2006.
6. Chùa Keo và Hội làng keo.
Trang web : thaibinhtorism.com.vn.
7. Di tích lịch sử văn hóa tỉnh Thái Bình.
NXB bảo tàng Thái Bình năm 1999.
8. Lễ hội cổ truyền – Viện khoa học xã hội Việt Nam.
NXB Khoa học xã hội Hà Nội năm 1992.
9. Tình hình phát triển du lịch Thái Bình.
Trang web : thaibinhtorism.com.vn.

Phụ Lục

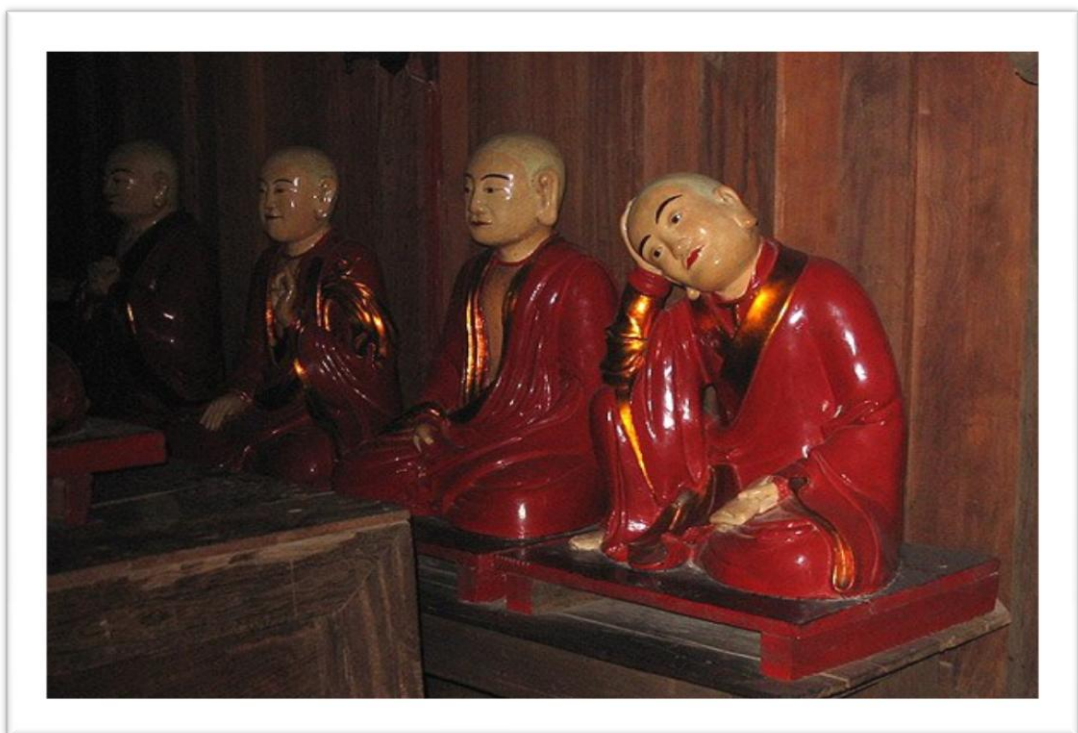


Toàn cảnh chùa Keo





Thiền sư Không Lộ.



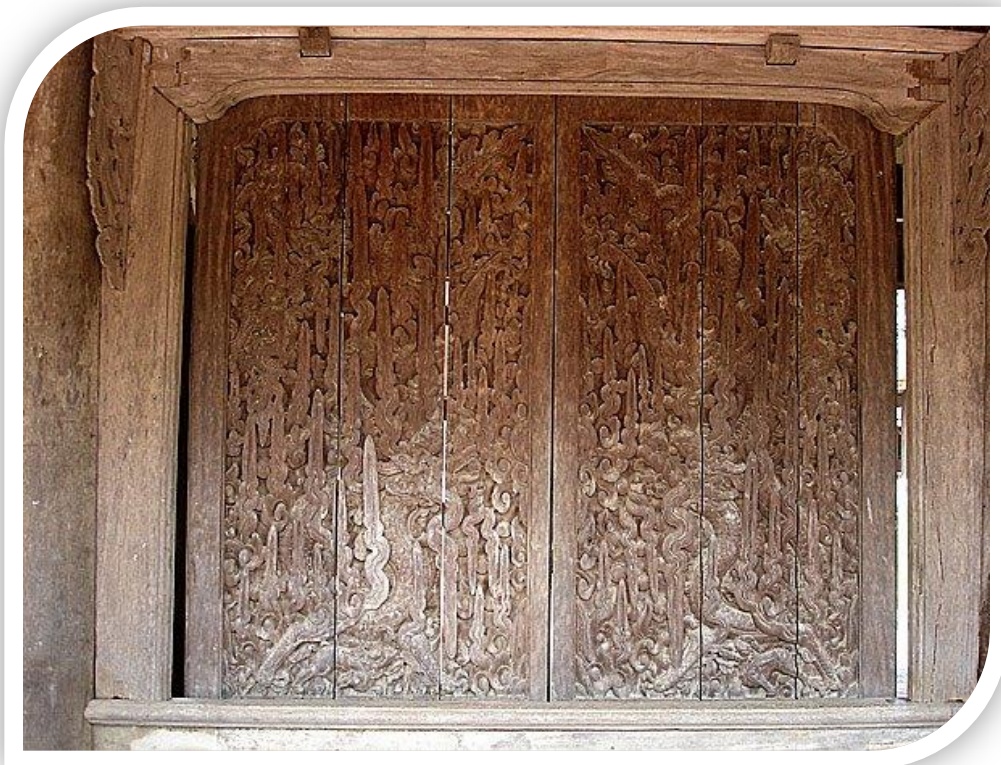
Tượng La Hán.



Tam quan ngoại



Tam quan nội



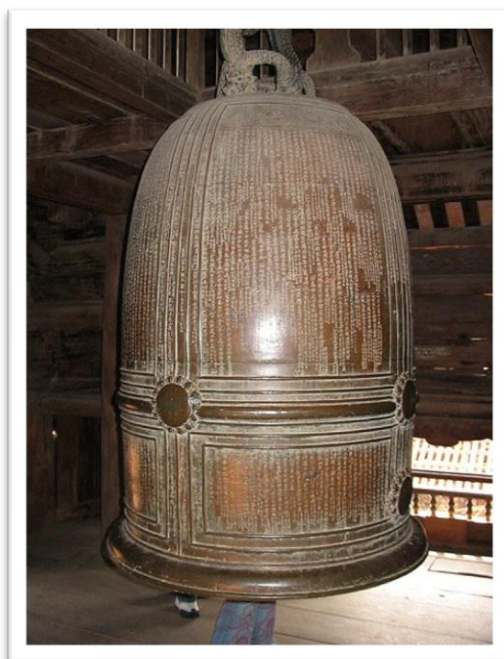
Cánh cửa tam quan nội.



Tòa Thiêu Hương



Gác chuông



Chuông đồng.



Hành lang chùa.



Lễ hội chùa.